|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Hà Tĩnh, ngày tháng 12 năm 2021*

***DỰ THẢO***

**ĐỀ ÁN**

**CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP,**

**NÔNG THÔN GẮN VỚI XÂY DỰNG TỈNH ĐẠT CHUẨN**

**NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2022-2025**

**PHẦN MỞ ĐẦU**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Những năm qua Nông nghiệp - nông dân - nông thôn luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh thông qua việc tỉnh đã ban hành khá đồng bộ chính sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và ưu tiên cân đối nguồn lực để triển khai thực hiện đã tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, góp phần tạo việc làm, bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn liền với xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2017-2020, trên cơ sở kế thừa các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo giai đoạn trước, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 194/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020, kéo dài đến hết ngày 31/12/2021 theo Nghị quyết số 255/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020). Chính sách ban hành hệ thống hóa trên tất cả các lĩnh vực: hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm, xây dựng nông thôn mới, phát triển thương mại nông thôn, lãi suất vay vốn, cơ chế hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương nội đồng… đã góp phần ổn định sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp của tỉnh ta vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, liên kết sản xuất thiếu bền vững, gây ô nhiễm môi trường, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm, cơ cấu lao động nông thôn chiếm tỷ lệ lớn là lao động thuần nông, các hoạt động ngành nghề, làng nghề, dịch vụ ở nông thôn chưa được quan tâm và có chính sách hỗ trợ phát triển; chưa có giải pháp hiệu quả để nâng cao đời sống, việc làm, thu nhập cho người dân nông thôn.

Trong giai đoạn 2022-2025, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 15/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2021- 2025”… đã xác định các mục tiêu, định hướng về nâng cao thu nhập cho người dân (tăng từ 38 triệu đồng/người/năm lên 70 triệu đồng/người/năm vào năm 2025, trong đó người dân khu vực nông thôn đạt 60 triệu đồng/người/năm), cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng tỉnh đạt chuẩn Nông thôn mới…đây là một nhiệm vụ nặng nề và to lớn đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và phải ưu tiên nguồn lực một cách có hệ thống, có chiến lược do vậy cần thiết phải xây dựng đề án để đánh giá đúng tình hình và đề xuất chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2022-2025 gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới nhằm tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số [899/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/quyet-dinh-899-qd-ttg-nam-2013-phe-duyet-de-an-tai-co-cau-nganh-nong-nghiep-193141.aspx) ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số [255/QĐ-TTg](https://thukyluat.vn/vb/quyet-dinh-255-qd-ttg-2021-co-cau-lai-nganh-nong-nghiep-giai-doan-2021-2025-71c15.html) ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

- Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thuỷ sản đến năm 2020;

- Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 15/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2021- 2025”; Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2114/QĐ-TTg và Nghị quyết số 04-NQ/TU;

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 18/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/10/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Luật lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật lâm nghiệp; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 07/12/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp đến 2025 và những năm tiếp theo;

- Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 19/5/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, Quyết định 786/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019-2020 và những năm tiếp theo;

- Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030.

- Kết luận số 23-KL/TU ngày 21/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh về đánh giá thực hiện cơ chế, chính sách giai đoạn 2017-2020, phương hướng xây dựng chính sách giai đoạn 2021-2025; phương án phân bổ kê hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 102-CV/BCS ngày 09/6/2021 của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh về báo cáo đánh giá kết quả thực hiện cơ chế, chính sách giai đoạn 2017-2020, xây dựng chính sách giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 12/3/2021 Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Kết quả kiểm tra, khảo sát, đánh giá tình hình thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn tại các địa phương;

- Căn cứ nguồn lực ngân sách tỉnh giai đoạn 2022-2025.

**III. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN**

1. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND giai đoạn 2017-2020.

2. Quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025(sản xuất, kinh doanh, bảo quản, chế biến, thương mại, ứng dụng công nghệ sinh học)

**PHẦN I**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP,**

**NÔNG THÔN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 32/2016/NQ-HĐND VÀ**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND GIAI ĐOẠN 2017-2020**

**I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**

**1. Công tác tuyên truyền**

Sau khi Nghị quyết và các văn bản hướng dẫn thực hiện của HĐND, UBND tỉnh ban hành, các Sở, ban ngành đã tập trung triển khai công tác tuyên truyền chính sách thông qua tổ chức lớp tập huấn, hội nghị, ban hành và cấp phát sổ tay[[1]](#footnote-1)... cho cán bộ chuyên môn phụ trách chính sách cấp huyện, cán bộ chủ chốt của UBND cấp xã, thôn, xóm và đến tận các đối tượng hưởng lợi như: hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình... Tại địa phương, cấp ủy, chính quyền cũng đã chủ động triển khai phối hợp với các đoàn thể chính trị xã hội như Mặt trận tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ… với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Tập huấn theo chuyên đề, lồng ghép trong các cuộc họp, triển khai Đề án sản xuất vụ Xuân, Hè Thu, vụ Đông, qua tin bài phát trên hệ thống loa truyền thanh, truyền hình, niêm yết tại các bảng tin trụ sở xã, hội quán thôn, qua đối thoại với nhân dân để tuyên truyền, giải thích, động viên người dân thực hiện chính sách.

Nhìn chung cán bộ và nhân dân các cấp cơ bản nắm bắt được các chủ trương và chính sách của tỉnh ban hành, góp phần nâng cao nhận thức về vai trò, lợi ích của hợp tác liên kết trong sản xuất kinh doanh, từ đó phát triển nhanh các hình thức tổ chức sản xuất, mô hình liên doanh liên kết với doanh nghiệp từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; tích tụ, tập trung ruộng đất để hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn; chú trọng đến an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng đầu ra sản phẩm, thực hành sản xuất tốt theo các tiêu chuẩn VietGap, VieGaHP…; quan tâm đầu tư ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất như xây dựng nhà lưới, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, đổi mới công nghệ, thiết bị chế biến; xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc… phát triển sản phẩm tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) của tỉnh, xây dựng thành công chương trình nông thôn mới tỉnh…

**2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành các văn bản hướng dẫn**

Sau khi các Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, các Sở, ngành đã phối hợp tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định, hướng dẫn triển khai thực hiện, cụ thể hóa các quy định của cơ chế, chính sách như:

Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND, Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 hướng dẫn trình tự, hồ sơ thủ tục thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND, Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 868/QĐ-UBND; Quyết định về phê duyệt kế hoạch kinh phí thực hiện qua các năm như: Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 05/6/2017, Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 về Kế hoạch kinh phí năm 2017, Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 phê duyệt kế hoạch hỗ trợ năm 2018, Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 phê duyệt kế hoạch kinh phí năm 2019, Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ; phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nôngthôn mới năm 2019; Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 giao kế hoạch hỗ trợ năm 2020, Quyết định 2297/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 giao kế hoạch hỗ trợ năm 2021; Quyết định ban hành Kế hoạch làm đường giao thông, rãnh thoát, kiên cố hóa kênh mương nội đồng hằng năm trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, các Sở, ngành đã tham mưu UBND tỉnh ban hành một số hướng dẫn chuyên ngành như: Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 03/11/2017, Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 về việc phê duyệt, ban hành Hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây cam, quýt, bưởi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 về quy định các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, phân cấp phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của UBND tỉnh phê duyệt, ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình đường GTNT thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2017-2020 *(thay thế Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh;* Hướng dẫn liên ngành về một số nội dung hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tại Văn bản số 01/HDLN-SNN-STC-SCT-SKHCN-VPĐP ngày 29/01/2021.

Các sở, ngành ban hành các hướng dẫn chuyên ngành để triển khai thực hiện chính sách thuận lợi, như:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thiết kế định hình nhà lưới cây ăn quả có múi tại Văn bản số 1435/SNN-TTBVTV ngày 21/7/2017; về hợp tác xã xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp tại Hướng dẫn số 1296/SNN-PTNT ngày 12/7/2019; quản lý hóa chất chlorine xử lý dịch bệnh tại Văn bản số 1135/SNN-CNTY ngày 20/6/2019; hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND Hướng liên ngành số 365/LN/SNN-SCT-STC ngày 30/6/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Công thương;

- Ngân hàng nhà nước hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND tại Văn bản số 4873/LN:STC-SNN-SCT-NHNN ngày 25/12/2017 và Văn bản số 455/NHNN-HTI4; về chế độ báo cáo cho vay hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND và Quyết định số 868/QĐ-UBND tại Hướng dẫn số 345/NHNN-HTI4 ngày 04/6/2019.

- Sở Giao thông vận tải hướng dẫn phân cấp loại đường, quy mô kỹ thuật, kỹ thuật thi công trong xây dựng và quản lý, bảo trì đường giao thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2017-2020 tại Hướng dẫn số 1112/HD-SGTVT ngày 24/4/2017.

Một số địa phương đã rà soát các chính sách do tỉnh ban hành để ban hành Nghị quyết của HĐND cấp huyện[[2]](#footnote-2) về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn có thể áp dụng được trên địa bàn, đồng thời UBND cấp huyện ban hành cũng các quy định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết của HĐND cấp huyện.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

Giai đoạn 2017-2020, tổng kinh phí hỗ trợ là 1.065 tỷ đồng, bình quân 266 tỷ đồng/năm *(chiếm 0,87% so với tổng chi ngân sách Nhà nước[[3]](#footnote-3) và chiếm 2,78% so với chi thường xuyên[[4]](#footnote-4) mỗi năm).* Trong đó:

Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp) đạt 99 tỷ đồng *(chiếm 9,3% tổng kinh phí hỗ trợ)*, bình quân 27 tỷ đồng/năm;

Chính sách ứng dụng công nghệ sinh học đạt 12 tỷ đồng *(chiếm 1,1% tổng kinh phí hỗ trợ)*, bình quân 3 tỷ đồng/năm;

Chính sách phát triển thương mại nông thôn đạt 24 tỷ đồng *(chiếm 2,3% tổng kinh phí hỗ trợ)*, bình quân 6 tỷ đồng/năm;

Chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm đạt 42 tỷ đồng *(chiếm 4% tổng kinh phí hỗ trợ)*, bình quân 21 tỷ đồng/năm (thực hiện trong 02 năm: 2019 và 2020);

Chính sách hỗ trợ lãi suất đạt 8 tỷ đồng *(chiếm 0,7% tổng kinh phí hỗ trợ),* bình quân 2 tỷ đồng/năm;

Cơ chế hỗ trợ xây dựng nông thôn mới đạt 463 tỷ đồng *(chiếm 43,4% tổng kinh phí hỗ trợ)*, bình quân 116 tỷ đồng/năm;

Cơ chế hỗ trợ xi măng đạt 417 tỷ đồng *(chiếm 39,2% tổng kinh phí hỗ trợ)*, bình quân 104 tỷ đồng/năm.

*(Cụ thể trên các lĩnh vực có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Biểu đồ: Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách giai đoạn 2017-2020**

Từ Biểu đồ có thể thấy, kinh phí chính sách thời gian qua chủ yếu dành hỗ trợ cho cơ chế xây dựng nông thôn mới và cơ chế hỗ trợ xi măng, trong khi đó tổng kinh phí hỗ trợ cho phát triển kinh tế nông thôn (gồm: sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ sinh học, ocop, thương mại nông thôn, hỗ trợ lãi suất) đạt 185 tỷ đồng, chiếm 17,4% so với tổng kinh phí chính sách và chỉ chiếm 0,15% so với tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020, tỷ lệ này quá nhỏ so với yêu cầu để phát triển kinh tế nông thôn.

Cụ thể các lĩnh vực như sau:

**1. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp**

Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đạt hơn 99 tỷ đồng, chiếm 9,3% tổng kinh phí thực hiện chính sách.

*a. Chính sách Trồng trọt:* Tổng kinh phí hỗ trợ lĩnh vực phát triển trồng trọt giai đoạn 2017 - 2020 đạt *40 tỷ* đồng. Chính sách đã có tác động cơ cấu cây trồng tiếp tục được chuyển đổi theo hướng tăng diện tích cây ăn quả có múi (cam, bưởi), chè xuất khẩu. Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích tăng nhanh, năm 2017 đạt 70 triệu đồng/ha, năm 2018 đạt 80 triệu đồng/ha, năm 2019 đạt 86 triệu đồng/ha, năm 2020 đạt 90 triệu đồng/ha. Cụ thể các nội dung hỗ trợ và tác động của chính sách:

- Cây ăn quả có múi: Chính sách đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về quản lý, chăm sóc cây đầu dòng cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch để bảo tồn quỹ gen đặc sản; áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như xây dựng nhà lưới, hệ thống tưới tiết kiệm...đã phát huy được hiệu quả, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng cây ăn quả có múi. Áp dụng quy trình VietGAP (đến nay diện tích sản xuất theo VietGap đạt hơn 1.700 ha), chuyển giao kỹ thuật thâm canh, thụ phấn bổ sung, bao quả trên diện rộng; hình thành chuỗi cung ứng, liên kết với một số doanh nghiệp (Tân Thanh Phong, Vườn Ươm Việt...). Những năm qua, sản xuất cam, bưởi Phúc Trạch liên tục được mùa, được giá, thị trường tiêu thụ tốt, thu nhập khá cao cho người dân, tạo động lực mở rộng diện tích; từng bước đầu tư theo hướng thâm canh, nâng tổng diện tích trồng cam đến năm 2020 lên đạt 7.460ha, bưởi đạt 3.770ha.

- Sản xuất chè công nghiệp: Tiếp tục phát huy lợi thế chuỗi giá trị sản xuất chè bền vững của Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh, diện tích chè được mở rộng, diện tích hiện có đến năm 2020 là 1.143ha, cơ cấu giống được đổi mới, công nghệ chế biến, doanh nghiệp đầu tư vật tư nông nghiệp, hỗ trợ giống, thu mua sản phẩm búp tươi, chế biến và tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Tổ chức sản xuất thâm canh, áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP, người dân tổ chức sản xuất theo quy trình kỹ thuật, tuân thủ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm chè Hà Tĩnh đã xuất khẩu vào một số thị trường yêu cầu cao về chất lượng, với kinh ngạch xuất khẩu bình quân đạt 2,5 triệu USD/năm.

- Hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất: Đến nay đã hỗ trợ 121 ha với kinh phí 4.167 triệu đồng để hỗ trợ cải tạo đất và thuê lại quyền sử dụng đất nhằm khuyến khích tích tục ruộng đất, sản xuất theo hướng hàng hóa, nâng cao thu nhập, một số huyện thực hiện khá như: huyện Thạch Hà: 53,4 ha, Thành phố Hà Tĩnh: 23,5 ha, Lộc Hà: 9,7 ha, Hương Khê: 8,2 ha...

Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kho bảo quản sản phẩm cam bù, cam canh, bưởi Phúc Trạch chưa được hấp thu do: Hiện nay sản lượng nông sản Hà Tĩnh chủ yếu tiêu thụ sản phẩm tươi và tiêu dùng tại chổ nên các doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư kho bảo quản nông sản.

*b. Chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh:* Tổng kinh phí hỗ trợ lĩnh vực chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh giai đoạn 2017-2020 là: 25,2 tỷ đồng, chính sách có tác động tăng trưởng các chỉ tiêu, tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 50% năm 2016 lên 53% năm 2020; chăn nuôi phát triển gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, cho nên các trang trại chăn nuôi lợn tập trung đã kiểm soát tốt, an toàn trước dịch tả lợn châu Phi diễn ra. Đến nay chăn nuôi lợn quy mô trang trại, chiếm trên 58% tổng đàn lợn; duy trì, phát triển 39 cơ sở chăn nuôi lợn nái quy mô từ 300 con trở lên và 144 cơ sở chăn nuôi gia công với doanh nghiệp.

Cụ thể các nội dung hỗ trợ và tác động của chính sách:

- Chính sách hỗ trợ cơ sở sản xuất giống lợn đã có tác động, nâng tổng số cơ sở nái ngoại cấp bố mẹ có quy mô từ 300 con lên 39 cơ sở, với tổng đàn nái gần 21.000 con, chiếm 43% tổng đàn nái, đã đáp ứng được nhu cầu con giống chất lượng cho sản xuất.

- Chính sách hỗ trợ nuôi giữ giống gốc, đã góp phần cung cấp 500 con lợn nái cấp bố mẹ cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn để thay thế, bổ sung đàn, chính sách góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp trong những thời điểm khó khăn, giá cả giảm thấp để tiếp tục duy trì, phát triển công tác nuôi giữ giống gốc với đàn lợn giống gốc 530 con, tạo ra đàn giống đạt yêu cầu chất lượng.

- Hỗ trợ cải tạo giống bò: Thực hiện Chương trình cải tạo đàn bò theo hướng Zêbu đã thu được nhiều kết quả, tỷ lệ đàn bò lai Zêbu không ngừng tăng theo từng năm: năm 2018 tỷ lệ bò lai Zêbu chiếm hơn 56% tổng đàn bò của cả tỉnh, mỗi năm có khoảng 15.000 - 18.000 con bê lai Zêbu F1, F2 được sinh ra, cho nên số lượng, chất lượng đàn bò đã được nâng cao, qua công tác lai tạo giống bằng các giống bò nhóm Zêbu, tầm vóc của đàn bò nái nền được cải thiện đây là điều kiện thuận lợi cho phép tiếp tục cải tạo để tạo ra đàn bò theo hướng chuyên thịt có tầm vóc lớn, chất lượng thịt tốt bằng các giống bò như Belgian Blue Breed (3B), Charolaise, …qua con đường lai tạo.

- Chính sách hỗ trợ lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung cho 02 cơ sở tại Cẩm Xuyên và Thạch Hà đã góp phần cải thiện được chất lượng nguồn nước sử dụng tại cơ sở giết mổ, góp phần đảm bảo vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Chính sách phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản: Đã hỗ trợ kịp thời vắc xin tiêm phòng định kỳ cho người chăn nuôi, giúp người dân giảm bớt chi phí, chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh nhằm hạn chế những thiệt hại do dịch bệnh gây ra; có vắc xin, hoá chất dự phòng sẵn sàng ứng phó kịp thời khi có dịch xảy ra, dịch được bao vây, khống chế ở diện hẹp, không lây ra diện rộng, người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra, góp phần ổn định, phát triển sản xuất. Hỗ trợ 11 cơ sở chăn nuôi lợn giống đạt chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

Một số chính sách chưa được hấp thu hoặc hấp thu còn thấp như: Hỗ trợ chăn nuôi lợn thương phẩm (xây dựng công trình xử lý môi trường cho cơ sở chăn nuôi lợn thịt; Hỗ trợ hợp tác xã hoặc tổ hợp tác chăn nuôi lợn quy mô nhỏ); hỗ trợ chăn nuôi bò thịt liên kết, xây dựng cơ sở gà giống.

Đối với nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung: Chủ trương đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung là đúng đắn, bước đầu thay đổi được thói quen giết mổ nhỏ lẽ, khó khăn cho việc kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, năm 2019, 2020 do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn châu Phi nên giảm số lượng gia súc đưa vào giết mổ, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các lò giết mổ tập trung.

*c. Chính sách phát triển thủy sản:* Nghị quyết 32 chưa quy định các chính sách về phát triển sản xuất thuỷ sản (gồm nuôi trồng, khai thác thuỷ sản), chính sách hỗ trợ trong công tác thú y thủy sản, hỗ trợ sản xuất và cung ứng giống cá cho tổ chức được UBND tỉnh giao nhiệm vụ và hỗ trợ thành lập mới nghiệp đoàn nghề cá; các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản được quy định, bổ sung tại Nghị quyết 123. Theo đó, kết quả sản xuất thủy sản năm 2020 vẫn ổn định và tiếp tục có bước phát triển khá, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 55.471 tấn (tăng 3,9% so với năm 2019, tăng 43,5% so với năm 2016), trong đó sản lượng khai thác đạt 39.490 tấn, nuôi trồng đạt 15.981 tấn, diện tích nuôi trồng thuỷ sản đạt 7.476ha trong đó diện tích nuôi mặn, lợ 3.219 ha; diện tích nuôi ngọt 4.257 ha, kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

Năm 2019-2020, đã hỗ trợ 7 tỷ đồng với các nội dung: hỗ trợ sản xuất giống cho trại sản xuất giống cá Đức Long, huyện Đức Thọ; 05 tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ; 82 bộ trang thiết bị giám sát tàu cá cho các chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên tại huyện Nghị Xuân và Thị xã Kỳ Anh; tổ chức 23 lớp đào tạo thuyền trưởng cho 803 ngư dân, hoàn thành và chứng chỉ cho các học viên, đạt tỷ lệ 100%; tiến hành thả 10 đợt giống cá với hơn 20,8 tấn giống.

Trong chính sách thủy sản thì chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý môi trường chưa được hấp thu, là do hạn chế trong khâu triển khai thực hiện xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho vùng nuôi từ 10 ha trở lên cần nguồn vốn lớn, chính sách hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng, tối đa 2 tỷ đồng/vùng trong khi điều kiện của các hộ nuôi còn hạn chế nên không có vốn đối ứng để triển khai chính sách.

*d. Lâm nghiệp:* Thực hiện Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 07/12/2017 của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp đến 2025 và những năm tiếp theo, chính sách phát triển lâm nghiệp đã được ban hành tại Nghị quyết 123 và triển khai thực hiện từ năm 2019.

Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm 2019-2020 là 24,3 tỷ đồng, bao gồm: Hỗ trợ xây dựng hạ tầng lâm nghiệp, phát triển cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, giống bản địa để trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất, hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, kinh phí khoán chi thường xuyên cho UBND xã.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, chính sách theo Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND được hấp thu khá từ trước đến nay, nhất là chính sách hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa để trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất 13.146 triệu đồng, hỗ trợ hạ tầng lâm nghiệp 7.738 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư 2.739 triệu đồng. Ngoài ra, có chính sách hỗ trợ kinh phí khoán chi thường xuyên cho UBND xã để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất do UBND xã quản lý 500 triệu đồng; hỗ trợ phát triển cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp 22 triệu đồng.

Thông qua thực hiện chính sách đã góp phần chuyển biến trong nhận thức của người dân, định hướng sản xuất trong thời gian tới đó là chuyển sang trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang sản xuất, kinh doanh gỗ lớn để cung cấp nguyên liệu chế biến tinh sâu; chuyển biến trong nhận thức của người dân, có tác động tích cực, cải thiện được đời sống của một bộ phận người dân làm nghề rừng.

Diện tích rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn được quản lý bảo vệ tốt, các hộ được giao rừng đã có ý trong công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng trên diện tích được giao. Bên cạnh đó, UBND các xã có rừng cũng đã hết sức quan tâm, phối kết hợp với các chủ rừng, cơ quan chức năng làm tốt công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

Đối với các hộ được hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa để trồng bổ sung, làm giàu rừng rừng tự nhiên là rừng sản xuất, các hộ đã có sự quan tâm đến chất lượng cây giống mang ra trồng bổ sung, làm giàu rừng, năm 2019-2020 với nguồn kinh phí được hỗ trợ, các hộ đã trồng bổ sung, làm giàu rừng trên diện tích 2.467 ha rừng tự nhiên là rừng sản xuất.

*e. Chính sách hợp tác, liên kết:* Chính sách hỗ trợ các dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo Nghị định số Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa được hấp thu.

Nguyên nhân lớn nhất hiện nay là sản xuất nông nghiệp của tỉnh ta còn manh mún, nhỏ lẻ, diện tích đất nông nghiệp khoảng 0,48 ha/hộ nên tích tụ ruộng đất gặp khó khăn. Tập quán sản xuất riêng lẻ truyền thống của người dân gây khó khăn cho việc hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, sản lượng cung ứng trên thị trường thiếu đồng nhất, chất lượng không cao. Mối liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân chưa chặt chẽ, người dân chưa quen với việc sản xuất theo hợp đồng, chưa quen tuân thủ quy trình sản xuất hàng hóa, chỉ quan tâm đến cái lợi trước mắt mà chưa thấy lợi ích lâu dài về sản xuất tiêu thụ ổn định nên mặc dù đã có chính sách hỗ trợ các dự án liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP nhưng vẫn chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

**2. Ứng dụng công nghệ sinh học**

Tổng kinh phí hỗ trợ chính sách ứng dụng công nghệ sinh học giai đoạn 2017-2020 là 12 tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng kinh phí thực hiện chính sách.

*a) Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến, xử lý môi trường*

- Khảo nghiệm, phục tráng các giống cây trồng: Thực hiện 8 nhiệm vụ, đã nâng cao chất lượng, phẩm cấp của các giống tốt hơn so với các giống cũ, cụ thể: 06 giống lúa (Xuân Mai 12, Nếp N98, Bài Thai, Cu Đỏ, P6, KD18, Hương thơm số 1); 01 giống đậu xanh (12.ĐX02) phục vụ nhu cầu sản xuất qua đó nâng cao năng suất, chống chịu sâu bệnh và điều kiện ngoại cảnh của các giống cây trồng, giúp người dân tăng thêm thu nhập, phát triển kinh tế.

- Sản xuất chế phẩm vi sinh: 05 loại chế phẩm sinh học được nghiên cứu, sản xuất: chế phẩm sinh học Biora (chế phẩm này giúp cung cấp bộ vi sinh vật hữu ích phân giải nhanh gốc rạ ngay tại đồng ruộng mà không cần cắt gốc); chế phẩm sinh học xử lý ao nuôi tôm; nâng cấp chất lượng bộ chế phẩm sinh học Hatimic xử lý rác thải, chất rắn chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón. Xây dựng hồ sơ và đã được Tổng cục Môi trường cấp phép lưu hành; chế phẩm sinh học xử lý môi trường tài các cơ sở sản xuất bún miến, hiện đang được thử nghiệm nhân rộng; chế phẩm sinh học phân hủy tàn dư thuốc bảo vệ thực vật, hiện đang được thử nghiệm nhân rộng.

- Về chế biến: sản xuất thành công các loại trà thảo dược, trà vối và trà gừng, góp phần tăng giá trị sản phẩm dược liệu của Hà Tĩnh. Hiện nay các sản phẩm đã được thị trường chấp nhận.

*b) Về nuôi cấy mô tế bào*

Thực hiện 4 nhiệm vụ, kết quả đã hoàn thiện công nghệ và sản xuất thành công 5 giống cây trồng gồm keo lai BV10 và BV 72 cung cấp cho Ban quản lý rừng phòng hộ Kẽ gỗ làm vườn cây mẹ phục vụ công tác nhân giống trồng rừng. Khảo nghiệm đánh giá khả năng thích ứng ở giai đoạn vườn ươm của 2 loại giống cây (Sưa đỏ, Sưa trắng). Sản xuất thành công 2 giống lan chịu nhiệt Dendrobium góp phần đa dạng hóa các loài lan tại Hà Tĩnh. Hoàn thiện được quy trình công nghệ sản xuất đông trùng hạ thảo Cordyceps militaris trên môi trường nhân tạo. Hiện đơn vị đang duy trì sản xuất cung ứng cho thị trường. Phân lập, nuôi cấy mô tế bào 3 loại giống nấm phục vụ cho sản xuất, nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm.

*c) Về hỗ trợ mua chế phẩm sinh học*

Hỗ trợ kinh phí mua 210.972 gói chế phẩm sinh học, ứng dụng vào sản xuất được 161.753 tấn phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm nông nghiệp, giúp tiêt kiệm trên 106 tỷ đồng tiền mua phân bón hóa học*.* Chính sách đã góp phần cải tạo đất, xử lý ô nhiễm môi trường, thực hiện tiêu chí vệ sinh môi trường trong xây dựng Nông thôn mới.

*d) Về hỗ trợ sản xuất nấm*

Hiện nay, trên toàn tỉnh đã có 11 cơ sở đầu tư sản xuất và cung ứng giống với tổng công suất đạt 14.000 bịch giống/ngày. Tổng lượng giống đã sản xuất và cung ứng ước đạt 6 triệu bịch giống. Sản lượng bịch giống sản xuất qua các năm theo chiều hướng tăng dần: năm 2020 đạt 1.214.000 bịch, tăng gấp 5 lần so với năm 2013. Một số cơ sở sản xuất giống nấm đã được đầu tư bài bản và có công suất lớn như: Trung tâm Phát triển nấm ăn và nấm dược liệu tỉnh; Công ty CP đầu tư phát triển Phú Cường Đạt; Hợp tác xã Dịch vụ Tuổi trẻ Thạch Hạ; hộ ông Bùi Trọng Tuyến xã Bắc Sơn; hộ ông Lê Trọng Hải xã Bình Lộc..., với công suất sản xuất đạt trên 1.000 bịch giống nấm/ ngày. Một số cơ sở sản xuất giống nấm đã khẳng định được tính bền vững, hoạt động mang lại hiệu quả cao, như: Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Phú Cường Đạt (Thạch Hà), Hợp tác xã Trồng nấm, mua bán và dịch vụ Tuổi Trẻ (thành phố Hà Tĩnh), Hợp tác xã nấm Quang Trung, Trung tâm Nghiên cứu phát triển nấm và Tài nguyên sinh vật.

Năm 2020, sản lượng nấm thương phẩm đạt 3.048 các loại, cao gấp 5 lần so với trước khi chưa có đề án. Một số địa phương có sản lượng nấm đạt cao như: Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Hương Khê.

**3. Lĩnh vực thương mại nông thôn**

Tổng kinh phí hỗ trợ chính sách thương mại nông thôn giai đoạn 2017-2020 là 24 tỷ đồng, chiếm 2,3% tổng kinh phí thực hiện chính sách.

Các chính sách về phát triển thương mại nông thôn đã thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, thương mại nông thôn góp phần xây dựng phong trào nông thôn mới. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 171 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (số liệu ít hơn năm 2019 vì một số xã nhập; thời điểm hết năm 2016 chỉ có 63 xã đạt chuẩn theo quy định).

Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định: Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (bao gồm hệ thống chợ, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh tổng hợp) được nâng cấp, hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thiết yếu của người dân trên địa bàn nông thôn. Đặc biệt, việc kịp thời bổ sung chính sách về đầu tư xây dựng siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi theo quy định tại Quyết định 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đã tạo động lực thu hút các hộ kinh doanh tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hiện đại, đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi của nhân dân. Vì vậy, tại các xã không quy hoạch chợ, hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn thôn (siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh tổng hợp) được đầu tư nâng cấp, cải tạo khang trang, hiện đại, mang lại diện mạo mới cho thương mại nông thôn, góp phần thu hút xã hội hóa đầu tư và chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ, đồng thời hỗ trợ các địa phương hoàn thành tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong tỉnh.

Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và ứng dụng thương mại điện tử đã khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh; tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu, đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối lưu thông hàng hóa; gia tăng chuỗi giá trị, hiệu quả và cải thiện năng lực cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm tại địa phương nhằm không ngừng nâng cao đời sống của người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và đủ sức cạnh tranh với thị trường thế giới. Hoạt động xúc tiến thương mại đã góp phần xây dựng thương hiệu, một số sản phẩm của Hà Tĩnh đã có chỗ đứng trên thị trường, đặc biệt việc bố trí kinh phí tổ chức Lễ hội cam và các sản phẩm nông nghiệp nông thôn giai đoạn này (đến nay đã thực hiện 4 lần) đã có tác động trong thúc đẩy sản xuất đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, xây dựng thương hiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm đối với sản phẩm cam và sản phẩm nông nghiệp nông thôn.

Mặc dù chính sách hỗ trợ phát triển thương mại nông thôn, tiêu thụ sản phẩm được ban hành khá đồng bộ, tuy nhiên việc hấp thu chính sách còn khá khiêm tốn chỉ chiếm 2,3% tổng kinh phí thực hiện chính sách.

**4. Chính sách thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm**

Sau 2 năm thực hiện, với sự tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, hỗ trợ của Cấp ủy, Chính quyền các cấp và đặc biệt là sự hưởng ứng, nỗ lực của cộng đồng, các chủ cơ sở sản xuất, chính sách Chương trình Mỗi xã một sản phẩm bước đầu đã đạt kết quả quan trọng, thực sự khích lệ, dẫn dắt cho các cơ sở sản xuất đúng hướng, từ đầu tư xây dựng hạ tầng, công nghệ, thiết bị, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, gia tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, từng bước khẳng định chất lượng, thương hiệu sản phẩm OCOP.

Tổng kinh phí thực hiện Chính sách OCOP giai đoạn 2018-2020 là: 42.320 triệu đồng, chiếm 4% tổng kinh phí thực hiện chính sách, trong đó: Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án, phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP: 576 triệu đồng; hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới, trang thiết bị mới, tiên tiến: 9.062 triệu đồng; hỗ trợ thiết kế, xây dựng, in ấn bộ nhận diện thương hiệu và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch cho sản phẩm OCOP: 21.476 triệu đồng; hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm: 6.176 triệu đồng; hỗ trợ thuê các điểm giới thiệu, bán hàng OCOP: 180 triệu đồng; hỗ trợ đào tạo quản trị, khởi nghiệp, đào tạo nghề cho lao động của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP: 42 triệu đồng và thưởng cho các sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên: 4.810 triệu đồng.

Đến nay đã có 159 sản phẩm đạt chuẩn OCOP, trong đó có 152 sản phẩm 3 sao, 7 sản phẩm 4 sao. Từ sự hỗ trợ của chính sách, các cơ sở đã mạnh dạn đầu tư trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã, sản phẩm có truy xuất nguồn gốc rõ ràng; bao bì hoàn chỉnh, phù hợp, tiện dùng, đáp ứng các quy định về nhãn hàng hóa... nhiều cơ sở tăng về quy mô sản xuất, hầu hết các sản phẩm đều tăng về doanh số bán hàng, bình quân tăng gần 40%, cá biết có những sản phẩm tăng tăng 2-4 lần, tạo thêm việc làm nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn (đến nay, tổng số lao động sử dụng thường xuyên tại các cơ sở tham gia OCOP là 2.218 người và tạo việc làm cho hàng ngàn lao động thời vụ).

Năm 2019, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm bắt đầu triển khai năm đầu tiên nên việc hướng dẫn thực hiện, nghiệm thu chính sách còn chậm và gặp nhiều lúng túng. Một số nội dung, công việc chưa có định mức nên gây khó khăn cho địa phương, chủ thể trong việc xây dựng dự toán thực hiện để làm cơ sở hỗ trợ; Thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ Chương trình OCOP còn nhiều bước chưa thuận tiện cho cơ sở (tỉnh cấp nguồn về cấp huyện, cấp huyện cấp về xã; xã cấp cho cơ sở). Một số nội dung chính sách hấp thu rất ít hoặc chưa được hấp thu như: Hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, giữa doanh nghiệp và các tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia OCOP; hỗ trợ kinh phí đào tạo.

**5. Về xây dựng nông thôn mới, môi trường nông thôn**

Tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, môi trường nông thôn giai đoạn 2017-2020là 462,5 tỷ đồng, chiếm 43,4% tổng kinh phí thực hiện chính sách, gồm các nội dung: xây dựng vườn mẫu, Khu dân cư NTM kiểu mẫu, xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt, lắp đặt thiết bị xử lý nước sinh hoạt, di phời phá bỏ công trình vệ sinh 2 ngăn để xây dựng công trình vệ sinh tự hoại.

Việc hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đã khuyến khích các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình nông thôn mới nâng tổng số xã đạt chuẩn đến nay: 171 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 19 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; việc thưởng theo kết quả đầu ra có ý nghĩa lớn góp phần củng cố, nâng cấp các tiêu chí tại các xã, đảm bảo xây dựng nông thôn mới bễn vững hơn, ngày càng đi vào chiều sâu.

Phong trào xây dựng Khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu được quan tâm, chú trọng và đi vào chiều sâu, đặc biệt Nghị quyết 123 đã mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng chính sách, không khống chế đối tượng và số lượng, đã kích hoạt mạnh mẽ việc thực hiện phong trào xây dựng khu dân cư kiểu mẫu đạt chuẩn trên địa bàn toàn tỉnh, tạo động lực tích cực, trực tiếp cho người dân và cộng đồng dân cư tham gia, bởi lợi ích thiết thực mang lại gắn với người dân.

Giai đoạn 2017-2020, hỗ trợ xây dựng 604 khu dân cư, nâng tổng số khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đạt chuẩn lên 747 khu dân cư, trong đó có những điển hình như: Thôn Sơn Bình, xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc; Thôn La Xá, xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà; Thôn Xuân Diệu, xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh; Thôn 6, xã Hương Thủy, huyện Hương Khê; Thôn Trung Thịnh, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên; Thôn Đông Trà, Hương Trà; Thôn Hà Thanh, Tượng Sơn; Thôn Liên Nhật, Thạch Hạ....

Công tác chỉnh trang, cải tạo vườn tạp, vườn hoang được chú trọng. Vườn được quy hoạch, thiết kế định hướng, bố trí cây trồng hợp lý, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất tạo nên cảnh quan xanh - sạch - đẹp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập khá cho người dân, nhiều vườn có thu nhập từ hàng trăm triệu đồng đến hàng tỷ đồng/năm. Giai đoạn 2017-2020 thực hiện hỗ trợ được 5.656 vườn mẫu đạt chuẩn, nâng tổng số vườn đạt chuẩn lên 7.224 vườn.

Chính sách hỗ trợ lắp đặt công trình xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình được các địa phương quan tâm triển khai thực hiện, đặc biệt ở các địa phương miền núi, không có công trình cấp nước tập trung, các vùng nước bị nhiễm phèn nặng. Sau 2 năm, toàn tỉnh hỗ trợ lắp đặt được 5.994 công trình xử lý nước sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh cho người dân, góp phần tăng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch từ 47,2% lên 50,2%, từng bước nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Việc di dời, phá bỏ hố xí 2 ngăn, xây dựng hố xí tự hoại được các địa phương thực hiện quyết liệt. Sau 2 năm thực hiện chính sách, toàn tỉnh đã hỗ trợ phá bỏ 4.116 hố xí 2 ngăn để xây dựng hố xí tự hoại góp phần thay đổi tập quán của người dân hình thành tập quán mới đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan và thuận tiện trong sinh hoạt.

Chính sách hỗ trợ xây dựng lò đốt rác: Thực hiện hỗ trợ xây dựng 2 lò đốt rác của 2 đơn vị (Công ty TNHH dịch vụ môi trường Nghi Xuân và HTX Tân Phát), với số tiền 3.150 triệu đồng (Trong đó: Công ty TNHH dịch vụ môi trường Nghi Xuân 1.960 triệu đồng, HTX Tân Phát 1.190 triệu đồng). Tuy nhiên chính sách đòi hỏi công nghệ phải thực hiện lấy mẫu đánh giá chất lượng môi trường khí thải theo QCVN61-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (trong đó có thông số đioxin/furan) kinh phí phân tích lớn, đơn vị có chức năng phân tích không nhiều (khu vực miền trung chỉ có 1-2 đơn vị ở Hà Nội phân tích được) nên trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa hấp thu được nhiều.

**6. Về hỗ trợ lãi suất**

Giai đoạn 2017-2020, tổng kinh phí chính sách hỗ trợ lãi suất là 7,8 tỷ đồng (Trong đó, kinh phí hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 32 là 5,7 tỷ đồng và hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 123 là 2,1 tỷ đồng), chiếm 0,7% tổng kinh phí thực hiện chính sách.

Hỗ trợ lãi suất thực sự là đòn bẩy, là nguồn kích hoạt kênh vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng, không chỉ hỗ trợ khách hàng giảm được chi phí sản xuất kinh doanh mà còn tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng được tín dụng có hiệu quả, mặt khác góp phần chuyển dần nhận thức và trách nhiệm của khách hàng trong việc sử dụng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh.

Năm 2017, thị trường ngành chăn nuôi lao dốc, diễn biến phức tạp, giá lợn hơi thương phẩm giảm sâu, cho nên các Công ty chăn nuôi trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn trong hoạt động, càng sản xuất, càng thua lỗ dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ vay ngân hàng. Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 32, Nghị quyết 123 đã góp phần giúp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chăn nuôi lợn giảm bớt khó khăn, duy trì hoạt động, đến nay giá lợn thương phẩm, lợn giống đều rất cao. Hiện nay đối tượng hỗ trợ lãi suất được mở rộng, loại cho vay được hỗ trợ lãi suất bao gồm cả cho vay ngắn hạn và trung dài hạn và tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa cho một khách hàng cao hơn so với chính sách quy định tại Nghị quyết 32, tuy nhiên so với giai đoạn trước, tỷ lệ vay vốn trong những năm qua còn đạt khá thấp.

**7. Cơ chế hỗ trợ xi măng**

Hỗ trợ xi măng: thực hiện Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, trong giai đoạn 2017-2020 toàn tỉnh làm được 2.308,1km đường giao thông bằng BTXM các loại; 892,8km rãnh thoát nước bằng gạch xây và bê tông; phục hồi mặt đường (bằng vật liệu thảm BTN, vật liệu carboncor, micro sufacing) được 107,1km; tổng khối lượng xi măng (đường giao thông + rãnh thoát nước) giao nhận đạt 363.575 tấn với tổng kinh phí hỗ trợ hơn 417 tỷ đồng, chiếm 39,2% tổng kinh phí thực hiện chính sách.

Hầu hết các địa phương đều triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch làm đường giao thông, rãnh thoát nước hằng năm theo cơ chế hỗ trợ của tỉnh tại Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND, hoàn thành kế hoạch cao; quá trình triển khai một số địa phương không đạt theo kế hoạch đăng ký đầu năm được điều chuyển, cắt giảm khối lượng, kinh phí cho các địa phương khác.

- Về hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn: tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh cứng hóa được khoảng 11.611 km đường GTNT (tăng hơn khoảng 3.674 km so với thời điểm cuối năm 2016); trong đó mặt đường bê tông xi măng khoảng 8.763 km, trong đó xây dựng từ cơ chế hỗ trợ xi măng, nhà nước và dân cùng làm.

Chính sách đã góp phần giúp các xã đạt chuẩn tiêu chí Giao thông, tính đến cuối năm 2020 toàn tỉnh có 171/182 xã (đạt 94%, tính xã sau sáp nhập) đạt tiêu chí về giao thông và đã được công nhận đạt chuẩn NTM.

- Về kênh mương nội đồng:

Thực hiện Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 và Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh, trong giai đoạn 2017-2020 toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ xi măng kiên cố hóa được 305,6km kênh mương nội đồng. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh đã kiên cố hóa được 3.587/5.390 km kênh mương nội đồng đạt 66,6%, tăng 527,7 km so với năm đầu năm 2017 (tăng 9,8%).

Chính sách hỗ trợ xi măng xây dựng đường giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng là một chính sách đúng đắn, được nhân dân hưởng ứng tích cực; việc thực hiện chính sách đã huy động được nguồn lực to lớn trong nhân dân tham gia xây dựng hạ tầng nông thôn, giảm bớt gánh nặng từ ngân sách cho đầu tư; góp phần giúp các địa phương tạo cảnh quan môi trường sạch đẹ, thực hiện hoàn thành tiêu chí thủy lợi trong xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, định mức ngân sách của tỉnh hỗ trợ xi măng còn thấp nên kết quả thực hiện tại một số địa phương chưa cao; việc cung ứng xi măng có lúc chưa kịp thời, đặc biệt nhất là khoảng thời gian đầu năm của kế hoạch.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**1. Những ưu điểm, tác động tích cực**

Mặc dù từ năm 2016 đến nay sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do phải chịu ảnh hưởng của sự cố môi trường biển, dịch bệnh động vật ở trâu, bò, lợn (tai xanh, lở mồm long móng, viêm da nổi cục, dịch tả lợn Châu Phi), bệnh đạo ôn cổ bông ở lúa, bão lũ, hạn hán, dịch bệnh Covid-19 ngày càng diễn biến khó lường… tuy nhiên chính sách được ban hành với sự quan tâm, ưu tiên đầu tư nguồn lực đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực của nông nghiệp, nông thôn đã phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm tăng trưởng kinh tế hàng năm và cải thiện đời sống của người dân nông thôn.

*a) Về tăng trưởng kinh tế*

Chính sách thời gian qua đã khuyến khích các cơ sở đầu tư xây dựng, mở rộng quy mô cơ sở sản xuất, đặc biệt là những cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP với 159 sản phẩm đạt chuẩn, có doanh thu vượt trội đã góp phần nâng cao tăng trưởng kinh tế nông thôn: Tổng sản phẩm ngành nông nghiệp năm 2020 (theo giá so sánh) đạt 6.707 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2017. Tổng giá trị sản xuất toàn ngành năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt trên 13.000 tỷ đồng (tăng 2,6% so với 2019), trong đó: Nông nghiệp 10.819 tỷ đồng (tăng 2,9%), lâm nghiệp 732 tỷ đồng (tăng 3%), thủy sản 1.450 tỷ đồng (bằng 98% so với 2019); tỷ trọng chăn nuôi chiếm trên 53% trong cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành nông nghiệp...

*b) Về đời sống xã hội:* Chất lượng đời sống người dân khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện, nâng cao.

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt thấp (22,8 triệu đồng/người/năm) so với mức bình quân chung của cả nước (37,2 triệu đồng/người/năm), tỷ lệ hộ nghèo tính theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều khá cao (10,46%), tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động khu vực nông thôn chiếm 2,7%.

Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2020 giảm xuống còn 3,51%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn giảm còn 2,66%, đời sống người dân khu vực nông thôn được cải thiện với thu nhập bình quân đạt 38,76 triệu đồng/người/năm.

*c) Về phát triển hạ tầng nông thôn* được đầu tư, nâng cấp thông qua các chính sách hỗ trợ xi măng xây dựng đường giao thông nông thôn, kênh mương nội đồng, hỗ trợ xây dựng hạ tầng đường lâm nghiệp, xây dựng chợ đạt chuẩn, siêu thị mini, khu dân cư NTM kiểu mẫu… đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, rút ngắn dần khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Trong xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là phong trào xây dựng Khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu được quan tâm, chú trọng và đi vào chiều sâu, tạo động lực tích cực, trực tiếp cho người dân và cộng đồng dân cư tham gia, bởi lợi ích thiết thực mang lại gắn với người dân; tạo ra những miền quê đáng sống trên địa bàn tỉnh.

**2. Tồn tại, hạn chế**

- Nhiều địa phương chưa chủ động trong việc xây dựng kế hoạch chính sách, một số nội dung kế hoạch không sát với nhu cầu, khả năng, điều kiện thực tế triển khai của các cơ sở dẫn đến công tác xây dựng kế hoạch thiếu chính xác, chậm tiến độ so với quy định và gây khó khăn trong việc bố trí ngân sách.

- Một số chính sách chưa được hấp thu hoặc hấp thu ít, như: Chính sách sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 chỉ chiếm 9,3% tổng kinh phí thực hiện chính sách, một số chính sách khó hấp thu do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, thị trường đầu ra không ổn định; chính sách phát triển thương mại nông thôn, tiêu thụ sản phẩm chỉ chiếm 2,3% tổng kinh phí thực hiện chính sách...do chưa có nhiều đơn vị đáp ứng điều kiện về quy mô, doanh thu...để được hưởng các chính sách xúc tiến thương mại; Chính sách phát triển công nghệ sinh học, chính sách ứng dụng công nghệ cao... đòi hỏi công nghệ cao trong khi năng lực của Hà Tĩnh vẫn còn nhiều hạn chế như: nên mức độ hấp thu của chính sách cũng bị hạn chế.

- Quy trình thực hiện, hướng dẫn hồ sơ thủ tục còn chưa đầy đủ, rõ ràng nên gặp nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện tại cơ sở, làm kéo dài thời gian trong công tác nghiệm thu, thẩm định, cấp kinh phí hỗ trợ cho người dân, điều này đã làm giảm tính hấp dẫn của chính sách, vì vậy một số chính sách hấp thu được ít.

- Mặc dù chính sách ban hành khá đồng bộ trên nhiều lĩnh vực, tuy nhiên một số lĩnh vực chính sách chưa được tích hợp nhiều như: Phát triển ngành nghề, làng nghề, ngành nghề nông thôn, tích tụ tập trung ruộng đất…

***Cụ thể trên các lĩnh vực:***

*- Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp:*Một số chính sách chưa được hấp thu hoặc hấp thu ít như: Chính sách hỗ trợ xây dựng kho bảo quản cam chanh, cam bù, bưởi Phúc Trạch, hỗ trợ sản xuất giống cá nước ngọt…. Một số chính sách ở một số địa phương chưa hiểu một cách đầy đủ như: Chính sách hỗ trợ cấp giấy chứng nhận VietGap, chính sách hỗ trợ hệ thống tưới cho cam bưởi (không hỗ trợ chi phí nhân công nhưng một số huyện vẫn căn cứ để xác định kinh phí hỗ trợ).

*- Chính sách phát triển công nghệ sinh học:*Một số bộ phận người dân còn e ngại, chưa tích cực ứng dụng rộng rãi việc sử dụng phân hữu cơ vi sinh do phân hữu cơ vi sinh có tác dụng chậm hơn và tốn công hơn so với bón phân vô cơ.

*- Về xây dựng nông thôn mới, môi trường nông thôn:* Một số cơ chế, chính sách có mức hỗ trợ thấp, phần lớn người dân tự thực hiện, tuy nhiên việc thanh toán kinh phí phải có các chứng từ hóa đơn gây khó khăn cho thôn, xóm trong tổ chức thực hiện như: hỗ trợ di dời, phá bỏ hố xí 2 ngăn,…; việc nghiệm thu chính sách hỗ trợ một số khu dân cư kiễu mẫu năm 2018 theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND đạt chuẩn trước thời hạn gặp nhiều khó khăn, lúng túng tại cơ sở.

*- Về hỗ trợ chương trình Mỗi xã một sản phẩm:* Năm 2019, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm bắt đầu triển khai năm đầu tiên nên việc hướng dẫn thực hiện cũng như nghiệm thu chính sách còn chậm và lúng túng.

*- Về hỗ trợ lãi suất:* Việc triển khai thực hiện trong năm 2017-2018 còn có vướng mắc do quy định thời hạn vay vốn trung, dài hạn tại Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND khác so với Thông tư 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, tỷ lệ vay vốn còn đạt khá thấp, việc chi trả tiền lãi được hỗ trợ ở một số địa phương còn chậm, làm giảm tính kịp thời của chính sách nên chính sách không phát huy được vai trò là đòn bẩy phát triển.

*- Cơ chế hỗ trợ xi măng:* Định mức ngân sách của tỉnh hỗ trợ xi măng còn thấp nên kết quả thực hiện tại một số địa phương chưa cao; việc xây dựng làm rãnh thoát nước trên các đường ngõ xóm rất cần thiết, được nhiều địa phương và nhân dân quan tâm, đề xuất, tuy nhiên chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ xi măng theo các Nghị quyết; việc cung ứng xi măng có lúc chưa kịp thời, đặc biệt nhất là khoảng thời gian đầu năm của kế hoạch.

**3. Nguyên nhân**

*a) Nguyên nhân khách quan*

- Chính sách theo Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND, 123/2018/NQ-HĐND là tổng hợp của nhiều lĩnh vực: nông nghiệp, thương mại, khoa học công nghệ, nông thôn mới, giao thông nông thôn... thuận tiện trong việc tra cứu chính sách, tuy nhiên trong triển khai thực hiện mỗi chính sách lại có một quy trình hướng dẫn thực hiện riêng, tương ứng với mỗi cơ quan thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành chủ trì xâu nối riêng nên việc triển khai thực hiện tại địa phương còn gặp một số khó khăn.

- Quyết định 18/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh về hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 32/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND quy định việc phân bổ và giao kế hoạch kinh phí thực hiện đối với từng chính sách, từng đơn vị, địa phương (chỉ thực hiện trong phạm vi kinh phí được giao) nên phần nào đã hạn chế số lượng mô hình hỗ trợ, trước đây theo Nghị quyết 90/2014/NQ-HĐND không quy định điều này.

- Thời gian qua, do bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp (dịch tả lợn Châu phi, dịch bệnh Covid 19), thị trường đầu ra không ổn định đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của kinh tế nói chung, cũng đã làm giảm sự hấp thu của chính sách nói riêng.

*b) Nguyên nhân chủ quan*

- Công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện chính sách ở các địa phương chưa thực sự sâu sát, thiếu đồng bộ, cấp ủy chính quyền thiếu quan tâm chỉ đạo thực hiện, tư vấn hỗ trợ thực hiện chính sách (kinh phí cho tuyên truyền, phổ biến chính sách còn hạn chế, những năm qua ở cấp tỉnh chưa bố trí kinh phí thực hiện nội dung này).

- Một bộ phận đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách ở cấp huyện, xã chưa đầu tư nghiên cứu để nắm bắt đầy đủ và đúng về các quy định, hồ sơ thủ tục của cơ chế, chính sách.

- Vẫn còn có tư tưởng trông chờ ỷ lại vào chính sách của nhà nước và các dự án tài trợ khi thực hiện các chính sách ở một bộ phận người dân, cán bộ địa phương khi làm đường giao thông nông thôn, làm kênh mương nội đồng.

**PHẦN II**

**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ NỘI DUNG**

**CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

**I. QUAN ĐIỂM**

- Xác định sản xuất là yếu tố cốt lõi, là nền tảng để nâng cao đời sống, thu nhập cho nhân dân, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội ổn định, bền vững nhằm đạt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 tỉnh ta đạt chuẩn Nông thôn mới với mức thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt tối thiểu 60 triệu đồng/người/năm, đây là nhiệm vụ quan trọng của cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn trong giai đoạn 2022-2025. Vì vậy, cần ưu tiên nguồn lực để thực hiện một cách thiết thực, đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị, khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương, hỗ trợ các khâu thực sự cần thiết cho sản xuất hàng hóa, làm động lực thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn bền vững.

- Chuyển từ khuyến khích hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp sang khuyến khích hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, đặc biệt là chuyển đổi số để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó chú trọng phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề, ngành nghề nông thôn gắn với thị trường để tạo ra tăng trưởng, đồng thời phải đảm bảo duy trì những thành quả đã đạt được của ngành Nông nghiệp trong thời gian qua.

- Lấy Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND làm nền tảng để xem xét những chính sách đang phát huy tác dụng thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo tăng trưởng và được cộng đồng hưởng ứng thì tiếp tục giữ nguyên trong giai đoạn 2022-2025, chỉ điều chỉnh những nội dung mà trên thực tế còn vướng mắc để triển khai thực hiện được thuận lợi hơn. Những chính sách khó hấp thu hoặc không còn phù hợp với giai đoạn 2022-2025 thì xem xét bãi bỏ, đồng thời bổ sung những chính sách mới phù hợp với định hướng, chiến lược trên từng lĩnh vực.

**II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Giai đoạn 2022-2025, chính sách nông nghiệp, nông thôn nhằm khuyến khích hỗ trợ, dẫn dắt cộng đồng nỗ lực để thực hiện các mục tiêu tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 15/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2021- 2025”, trong đó có những mục tiêu quan trọng đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn: Cải thiện toàn diện đời sống Nhân dân; đến năm 2025 tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới với mức thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt tối thiểu 60 triệu đồng/người/năm; xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh; kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, liên kết vùng thuận lợi và thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ số; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

**2. Yêu cầu của chính sách**

- Phải cụ thể hóa các chính sách của Trung ương vào chính sách của tỉnh, nhưng phải đảm bảo phù hợp với thực tế của tỉnh.

- Chính sách xây dựng phải bám sát quan điểm, mục tiêu, định hướng đã đề ra, đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Các chính sách phải rõ ràng, dễ hiểu, cụ thể về phạm vi áp dụng, quy mô, đối tượng áp dụng, định mức, hình thức hỗ trợ… hướng đến cắt giảm hồ sơ, thủ tục trong quá trình thực hiện để người dân dễ tiếp cận, dễ thực hiện nhưng phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Dự toán kinh phí thực hiện chính sách phải phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngân sách của tỉnh trong giai đoạn 2022-2025.

**III. PHẠM VI XÂY DỰNG**

Phạm vi chính sách bao gồm khuyến khích hỗ trợ các hoạt động từ sản xuất, kinh doanh, đến bảo quản, chế biến, công nghệ sinh học, thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu (bao gồm chính sách thực hiện Đề án làng nghề, ngành nghề nông thôn).

- Chính sách tập trung, tích tụ ruộng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu.

- Chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) do Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tham mưu.

- Chính sách phát triển thương mại nông thôn do Sở Công thương tham mưu.

- Chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sinh học do Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu.

- Chính sách hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước tỉnh tham mưu.

**IV. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH**

Để xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gia tăng giá trị… theo định hướng, chiến lược của tỉnh cần phải khuyến khích phát triển kinh tế nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động từ sản xuất nông nghiệp sang các dịch vụ nông thôn, ngành nghề nông thôn, từ đó giảm dần tỷ lệ nông dân sản xuất nông nghiệp thuần túy và làm tăng tỷ lệ tài nguyên đất đai trên đầu người, tạo điều kiện để thúc đẩy tích tụ ruộng đất, mở rộng sản xuất, cơ giới hóa đồng bộ….Vì vậy chính sách giai đoạn 2022-2025 xây dựng theo định hướng chung như sau:

- Về cơ cấu lại ngành nông nghiệp: Tập trung hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực có tiềm năng của tỉnh trên cơ sở liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, lấy doanh nghiệp, hợp tác xã làm hạt nhân phát triển; ưu tiên thúc đẩy bảo quản, chế biến sâu; Đẩy mạnh tích tụ, tập trung ruộng đất sản xuất nông nghiệp quy mô lớn gắn với cơ giới hóa; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số, đảm bảo sản xuất đạt các tiêu chuẩn như VietGAP, Globalgap, hữu cơ, nông nghiệp thông minh… gắn với truy xuất nguồn gốc.

- Về phát triển kinh tế nông thôn: Hỗ trợ khôi phục, phát triển các làng nghề, làng nghề truyền thống, ngành nghề nông thôn, sản phẩm truyền thống đồng thời đẩy mạnh thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương nhằm tạo phong trào thi đua, sáng tạo, khởi nghiệp; phát triển kinh doanh thương mại nông thôn và các loại hình dịch vụ ở nông thôn (giống, vật tư, thương mại, tín dụng...).

Định hướng cụ thể từng lĩnh vực:

**1. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp**

***a) Phát triển sản xuất nông nghiệp***

***Trồng trọt:***

**-** Hướng đến sản xuất theo vùng hàng hóa tập trung, cánh đồng lớn có liên kết theo chuỗi giá trị, trong đó chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất nông nghiệp VietGAP, GlobalGap, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh… đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc gắn với nhu cầu của thị trường.

- Tiếp tục ưu tiên công tác giống, nhất là giống lúa.

- Đẩy mạnh tập trung, tích tụ đất nông nghiệp để phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung.

***Chăn nuôi:***

- Tiếp tục ưu tiên cho công tác giống: Hỗ trợ cải tạo giống bò theo hướng phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao; bình tuyển, nuôi giữ đàn hươu đực để nhân giống.

- Tập trung công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản; xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật nhằm đảm bảo vấn đề về nguồn nước phụ vụ hoạt động giết mổ.

- Quan tâm, củng cố đội ngũ thực hiện kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản và kiểm soát hoạt động giết mổ trên địa bàn.

***Thủy sản:***

- Tăng cường công tác đào tạo, thông tin liên lạc, quản lý, thanh tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thuỷ sản gắn sản xuất thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc và thực hiện các giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp.

- Tiếp tục phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, góp phần bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và cân bằng hệ sinh thái.

***Lâm nghiệp:***

Hỗ trợ để đảm bảo khai thác tiềm năng, lợi thế rừng một cách bền vững cung cấp nguyên liệu cho chế biến, hướng đến một nền lâm nghiệp hiện đại, bền vững:

- Tiếp tục khuyến khích thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC;

- Nâng cao chất lượng giống cây trồng, năng suất, giá trị gỗ và các sản phẩm từ gỗ, phát triển các vùng trồng rừng dược liệu;

- Tăng cường đầu tư cho công tác xây dựng hạ tầng đường lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng.

***b) Ứng dụng công nghệ sinh học và nấm***

- Về phát triển công nghệ sinh học: Chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học chế biến thực phẩm; khảo nghiệm, phục tráng, lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản có triển vọng; sản xuất, thử nghiệm các chế phẩm sinh học dùng trong bảo vệ cây trồng, vật nuôi, thủy sản và xử lý môi trường, cải tạo đất; nghiên cứu các chất có hoạt tính sinh học từ động vật, thực vật và vi sinh vật để sản xuất các loại thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; công nghệ chiết xuất các hoạt chất thiên nhiên từ nguồn dược liệu quý trong nước; công nghệ nhân nhanh sinh khối các loại cây thuốc quý, có chứa các chất có hoạt tính sinh học cao phục vụ công nghiệp dược phẩm; sản xuất các loại thuốc chữa bệnh, trà thảo dược, thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thảo dược.

- Về phát triển nấm ăn và nấm dược liệu: Phát triển sản xuất nấm thành một ngành sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao và bền vững; duy trì, phát triển các mô hình sản xuất nấm, ưu tiên phát triển các mô hình có quy mô lớn và hiện đại.

***c) Chuyển đổi số trong nông nghiệp và Chương trình OCOP***

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong công tác quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng và hội nhập quốc tế, tham gia sâu rộng vào thị trường.

**2. Phát triển kinh tế nông thôn**

***a) Ngành nghề, làng nghề nông thôn; hợp tác, liên kết***

Phát triển và củng cố các cơ sở ngành nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững gắn với du lịch, bảo tồn và bảo vệ môi trường nông thôn, ưu tiên hỗ trợ cơ sở sản xuất đầu tư máy móc, trang thiết bị công nghệ mới, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường các sản phầm làng nghề, thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động ngành nghề nông thôn, tạo điều kiện hiện thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp. Quan tâm công nghiệp chế biến tại chỗ, hướng đến cơ bản các sản phẩm nông nghiệp hàng hoá chủ lực của tỉnh được sơ chế, bảo quản, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, có giá trị cao. Tăng cường hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

***b) Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)***

Chính sách phải tạo động lực để Chương trình Mỗi xã một sản phẩm lan tỏa nhanh, thiết thực, bền vững; có nhiều sản phẩm chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng; hỗ trợ mạnh mẽ cho các ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp nhất là lao động trẻ để hình thành đội ngũ doanh nhân OCOP làm trụ cột cho phát triển kinh tế nông thôn để liên kết, dẫn dắt nông dân sản xuất theo quy chuẩn, tiêu chuẩn đáp ứng với yêu cầu của thị trường và đem lại lợi ích cho cộng đồng, tạo sinh kế, thu nhập cho người dân.

Tiếp tục hỗ trợ để khuyến khích các cơ sở đầu tư nâng cao chất lượng và hoàn thiện sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để chế biến, chế biến sâu sản phẩm; xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP...

***c) Thương mại nông thôn***

Khuyến khích đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, cải tạo, nâng cấp các chợ đúng quy hoạch, hiện đại, hướng đến hoàn thành tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo lộ trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

Quan tâm công tác xúc tiến thương mại các sản phẩm sản xuất trong tỉnh, gắn kết sản xuất với tiêu dùng; Tăng cường công tác tổ chức các lễ hội, hội chợ nông đặc sản và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp làng nghề quy mô cấp tỉnh; tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước.

**V. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH**

**1. Bãi bỏ những nội dung chính sách không còn phù hợp tại Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND (bỏ 33 nội dung)**

***a) Chính sách phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến (bỏ 19 nội dung)***

*- Chính sách phát triển trồng trọt (bỏ 6 nội dung):*

(1) Hỗ trợ 100% kinh phí bình tuyển cây đầu dòng cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch, tối đa 300 triệu đồng/loại cây. Quy trình, thời gian bình tuyển theo quy định hiện hành. *(Điểm a Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Không đề xuất đưa vào dự thảo lần này mà sử dụng kinh phí sự nghiệp.

(2) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí quản lý, chăm sóc, bảo vệ, theo dõi cây đầu dòng cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch, quýt khốp với mức 01 triệu đồng/cây/năm. *(Điểm b Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Đối với những chính sách này UBND cấp huyện sẽ có những chính sách đặc thù riêng cho địa phương.

(3) Hỗ trợ một lần 30% kinh phí đầu tư máy móc, vật tư, thiết bị xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo thiết kế định hình với diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên/tổ chức, cá nhân,tối đa 25 triệu đồng/ha và tối đa 75 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

Lý do: Chính sách này được ban hành và áp dụng trong nhiều năm theo các Nghị quyết: 90/2014, NQ 32/2016 và NQ 123/2019. Mặt khác hiệu quả, lợi nhuận từ thu nhập của từ sản xuất cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch đã có hiệu quả cao cho nên để tổ chức cá nhân tự đầu tư kinh phí.

(4) Các tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng kho bảo quản sản phẩm cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch sử dụng một trong các công nghệ: chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học, công suất tối thiểu 500 tấn được hỗ trợ 30% chi phí đầu tư, tối đa 01 tỷ đồng/cơ sở để mua trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng trong hàng rào về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng đảm bảo môi trường *(Điểm e Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Hiện nay sản lượng nông sản Hà Tĩnh chủ yếu tiêu thụ sản phẩm tươi và tiêu dùng tại chổ nên các doanh nghiệp chưa có nhu cầu đầu tư kho bảo quản nông sản.

(5) Cây chè công nghiệp: Các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng mới chè công nghiệp liên kết (tối thiểu phải liên kết 2 khâu giống và tiêu thụ sản phẩm) được ngân sách hỗ trợ thông qua tổ chức, đơn vị liên kết tiêu thụ: Hỗ trợ chi phí làm đất để trồng mới chè, mức 05 triệu đồng/ha; Hỗ trợ 800 đồng/bầu đối với các giống chè dâm cành năng suất, chất lượng cao (định mức 18.000 bầu/ha). (*Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Hiện nay các vùng chè cơ bản ổn định, phù hợp với quy hoạch.

(6) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác để hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô tối thiểu: Đất trồng lúa 05 ha (đối với tổ chức), 03ha (đối với hộ gia đình, cá nhân); đất trồng cây hàng năm khác 03ha (đối với tổ chức), 02ha (đối với hộ gia đình, cá nhân) theo các hình thức (thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất) với thời hạn 05 năm trở lên được hỗ trợ 01 lần kinh phí cải tạo đất (làm phẳng mặt bằng, phá bỏ bờ thửa, phân hữu cơ, vôi…) với mức 20 triệu đồng/ha. (*Khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Chính sách lần này sẽ tập trung hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tập huấn trong tổ chức thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục đất đai cho người sử dụng đất, hỗ trợ sản xuất sau khi thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất.

*- Chính sách phát triển chăn nuôi (bỏ 6 nội dung):*

(1) Hỗ trợ kinh phí nuôi giữ giống gốc *(Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Do tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc thời gian qua diễn biến phức tạp đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi đã ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn, nên các cơ sở nái cũng như chăn nuôi lợn thương phẩm đã thực hiện giảm đàn, giảm quy mô nuôi, không có nhu cầu thay thế, bổ sung đàn nái bố mẹ.

(2) Hỗ trợ cơ sở sản xuất gà giống: Tổ chức, cá nhân xây dựng mới cơ sở chăn nuôi gà giống cấp bố mẹ trở lên, có quy mô tối thiểu 5.000 con (dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt), được hỗ trợ xây dựng chuồng trại, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt: mức 240 triệu đồng/cơ sở *(Khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND).*

Lý do: Hiện nay chăn nuôi gà chủ yếu vẫn quy mô nông hộ, người dân có tập quán tự ấp nở tại nhà hoặc các lò ấp theo thời vụ; ngoài ra một lượng lớn con giống từ các tỉnh, thành được đưa vào tỉnh ta thông qua các đại lý, cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y nên nhu cầu con giống của người dân được đáp ứng đầy đủ.

(3) Hỗ trợ chăn nuôi đạt quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) (đối với cơ sở chăn nuôi có quy mô tối thiểu: lợn nái 300 con, lợn thịt 500 con hoặc 500 con gồm cả lợn nái và lợn thịt; gà sinh sản 3.000 con, gà thịt 5.000 con; trâu bò nái sinh sản 50 con): Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, đánh giá để xây dựng cơ sở chăn nuôi đạt quy trình VietGAHP, tối đa 40 triệu đồng/cơ sở; (Điểm a Khoản 4 Điều 5 *Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Thời gian qua, mặc dù các cơ sở được chứng nhận Vietgahp đã có thay đổi trong tư duy, nhận thức và quy trình sản xuất chăn nuôi; tuy vậy qua theo dõi một số cơ sở được tư vấn, hướng dẫn, đánh giá, chứng nhận chưa duy trì đảm bảo các quy trình, tiêu chuẩn theo đúng quy định và chưa phát huy được hiệu quả tối đa; ngoài ra việc kiểm soát quá trình thực hiện theo VietGAp đang gặp một số khó khăn. Mặt khác để chăn nuôi đạt Vietghap phát huy hiệu quả cao thì cần có những chuỗi từ sản xuất, giết mổ, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhưng hiện nay chuỗi giá trị trong chăn nuôi đang còn ít, việc hình thành các chuỗi gặp nhiều khó khăn. Do đó, trong giai đoạn tới không đề xuất chính sách Vietgahp để tránh việc chính sách không phát huy tối đa hiệu quả như mục tiêu đề ra.

(4) Hỗ trợ xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật *(Điểm b Khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Thực tiễn cơ sở chăn nuôi quy mô lớn đã chủ động phòng, chống dịch bệnh, chăn nuôi phát triển gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, cho nên các trang trại chăn nuôi lợn tập trung đã kiểm soát tốt dịch bệnh;

(5) Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin tiêm phòng định kỳ hàng năm theo quy định cho quy mô chăn nuôi nông hộ (chăn nuôi trâu, bò dưới 20 con, chăn nuôi lợn dưới 100 con, chăn nuôi gia cầm dưới 2.000 con, chó nuôi); mức 02liều/bệnh/năm đối với các bệnh: Tụ huyết trùng trâu, bò; Dịch tả, Tụ huyết trùng lợn; Cúm gia cầm H5N1; 01 liều/năm đối với bệnh dại chó *(Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Trong những năm vừa qua, cùng với việc thực hiện chính sách hỗ trợ vắc xin tiêm phòng định kỳ cho đàn gia súc, gia cầm, ngành chuyên môn và các địa phương đã làm tốt công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của người chăn nuôi chủ động thực hiện tiêm phòng vắc xin định kỳ cho đàn vật nuôi, hạn chế dịch bệnh xảy ra, do vậy trong giai đoạn tới khuyến khích thực hiện xã hội hóa công tác tiêm phòng cho đàn vật nuôi.

(6) Hỗ trợ kinh phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền giết mổ treo cho các cơ sở giết mổ có công suất giết mổ từ 30 con gia súc/ngày đêm trở lên, không quá 50 triệu đồng/dây chuyền và tối đa 04 dây chuyền/cơ sở *(Khoản 6 Điều 5 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Toàn tỉnh có 38 cơ sở giết mổ tập trung, tuy nhiên chỉ có 11 cơ sở đang hoạt động có hiệu quả, còn lại đang gặp khó khăn, nhiều cơ sở khó để duy trì hoạt động. Vì vậy trong giai đoạn 2022-2025 không đề xuất chính sách nâng cấp cơ sở giết mổ, đề xuất hỗ trợ cơ sở giết mổ duy trì hoạt động để đáp ứng yêu cầu giết mổ, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, môi trường.

*- Chính sách phát triển thủy sản (bỏ 3 nội dung):*

(1) Hỗ trợ sản xuất giống cá nước ngọt: Hàng năm hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, vận chuyển, nuôi dưỡng cho các trại sản xuất giống cá nước ngọt với quy mô trại giống đạt tối thiểu 20 triệu cá bột/năm để thay thế, bổ sung giống cá bố mẹ, tối đa 200 triệu đồng/trại/năm *(Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Thời gian qua, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cá nước ngọt hấp thu hạn chế.

(2) Hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý môi trường: Hỗ trợ một lần 50% kinh phí cho cộng đồng vùng nuôi tôm trên cát hoặc vùng nuôi tôm thâm canh bãi triều có từ 03cơ sở trở lên và diện tích tối thiểu 10 ha trong vùng quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tối đa 02 tỷ đồng/vùng để xây dựng hệ thống xử lý, thoát nước thải chung cho toàn vùng *(Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Do thực hiện xây dựng hệ thống xử lý môi trường cần nguồn vốn lớn, trong khi điều kiện của các hộ nuôi còn hạn chế nên không có vốn đối ứng để triển khai chính sách.

(3)Hỗ trợ một lần 70% kinh phí mua thiết bị giám sát hành trình cho các tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên, tối đa 20 triệu đồng/thiết bị/tàu *(Điều 1 Nghị quyết số 194/2020/NQ-HĐND sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND )*

Lý do: Chính sách thời gian qua đã hỗ trợ 82 bộ thiết bị giám sát tàu cá, còn lại một số tàu phải thực hiện lắp đặt trước 01/4/2020 theo quy định tại Nghị định 26/2019 NĐ-CP của Chính phủ, vì vậy thời gian tới nếu các tàu không lắp đặt thì sẽ xử phạt theo quy định.

- Bỏ nội dung chính sách: Hợp tác xã xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp theo quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Đã tích hợp vào chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã thực hiện Đề án phát triển kinh tế tập thể do Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng.

*- Chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sinh học (bỏ 3 nội dung)*

(1) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân 30% kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ lĩnh vực công nghệ sinh học, tối đa 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân *(Khoản 3 Điều 9 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Nội dung chính sách này đã được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 252/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, thị trường khoa học công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025

(2) Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn chuyển giao công nghệ, tiếp cận thị trường trong ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học, tối đa 03 triệu đồng/xã. *(Khoản 5 Điều 9 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

(3) Chính sách Nấm: Hỗ trợ giống, máy móc thiết bị sản xuất giống, chế biến, tập huấn *(Điểm a, c, d Khoản 6 Điều 9 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Thời gian qua chính sách đã được hấp thu, hiện nay các cá nhân, tổ chức sản xuất nấm đã ổn định nên các nội dung này không còn phù hợp trong giai đoạn 2022-2025.

***b) Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (bỏ 4 nội dung)***

(1) Hỗ trợ 30% kinh phí lập dự án, quy hoạch chi tiết và phương án, kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, tối đa 200 triệu đồng/sản phẩm cho một tổ chức, cá nhân *(Khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Không thực hiện hỗ trợ trực tiếp, cân đối các chi phí khác để khuyến khích hỗ trợ theo kết quả đầu ra sau khi sản phẩm đã đạt chuẩn OCOP.

(2) Hỗ trợ 100% kinh phí thiết kế, in ấn bộ nhận diện thương hiệu, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ nhãn hiệu, mã số, mã vạch và xây dựng hồ sơ công bố chất lượng *(Khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Không thực hiện hỗ trợ trực tiếp, cân đối các chi phí khác để khuyến khích hỗ trợ theo kết quả đầu ra sau khi sản phẩm đã đạt chuẩn OCOP

(3) Hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng mô hình liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, giữa doanh nghiệp và các tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia OCOP, tối đa 300 triệu đồng/mô hình *(Khoản 3 Điều 11, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do:Hiện nay các cơ sở đã từng bước tổ chức sản xuất liên kết, theo chuỗi giá trị; đồng thời các cơ sở đang triển khai việc áp dụng chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh, vì vậy không đưa nội dung này vào chính sách giai đoạn tới.

(4) Hỗ trợ 100% kinh phí gửi đi đào tạo quản trị, khởi nghiệp, đào tạo nghề cho lao động của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, 15 triệu đồng/cá nhân *(Điều 12, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND)*

Lý do: Thực hiện chu trình thường niên, hàng năm Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đã tổ chức các lớp tập huấn theo Khung chương trình đào tạo của Trung ương vì vậy không đưa nội dung này vào chính sách giai đoạn tới.

***c) Chính sách phát triển thương mại nông thôn:*** Bỏ 10 nội dung gồm 02 chính sách hỗ trợ xây dựng siêu cửa hàng tiện lợi và 8 nội dung của chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và ứng dụng thương mại điện tử phục vụ tiêu thụ nông sản thực phẩm *(Điều 15 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND).*

Lý do: Một số chính sách xúc tiến thương mại đã được lồng ghép trong chính sách Chương trình Mỗi xã một sản phẩm, chính sách đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tỉnh và lồng ghép các chương trình của trung ương và của tỉnh.

**2. Bổ sung mới những nội dung chính sách (bổ sung 14 nội dung)**

***a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến (bổ sung 13 nội dung)***

*- Chính sách phát triển trồng trọt (bổ sung 05 nội dung):*

(1) Các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ có quy mô tối thiểu: Rau, củ, quả thực phẩm 02 ha; lúa 10 ha (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì quy mô tính trong phạm vi thôn) được hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân có phương án và dự toán được cấp có thẩm quyền chấp thuận; nội dung, định mức hỗ trợ thực hiện theo Khoản 1, Điều 17, Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Nghị định 109/2018/NĐ-CP về Nông nghiệp hữu cơ; Nghị định 83/2018/NĐ-CP về công tác khuyến nông và góp phần thực hiện tiêu chí của Ngành về xây dựng tỉnh nông mới giai đoạn 2022-2025 quy định tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”, Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2114/QĐ-TTg và Nghị quyết số 04-NQ/TU.

Nội dung, định mức hỗ trợ cụ thể theo Khoản 1, Điều 17, Nghị định 109/2018/NĐ-CP. Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các nội dung (cấp Giấy chứng nhận sản phẩm, đào tạo, tập huấn, chi phí giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, phân tích mẫu sản phẩm, phân tích mẫu đất, mẫu nước…) bình quân 420 triệu đồng/mô hình, vì vậy đề xuất hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân có phương án được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tương ứng 60% chi phí. Theo Quy định tại Mục a và b Khoản 1, Điều 17, Nghị định 109/2018/NĐ-CP kinh phí xác định vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ và chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ hỗ trợ 100%, đây là chi phí chủ yếu của xây dựng mô hình sản xuất hữu cơ.

Chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất (bổ sung 04 nội dung): Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi ruộng đất, phá bỏ bờ thửa đảm bảo mục tiêu mỗi hộ sử dụng 01- 02 thửa (trong đó có đến 75-80% số hộ sử dụng 01 thửa) tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất:

(2) Hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 0,5 triệu đồng/ha theo kết quả thực hiện (phát sinh từ vụ Xuân năm 2022 trở đi).

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 18/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo. Để tạo điều kiện cho các địa phương trong tổ chức thực hiện; qua khảo sát thực tế tại các huyện Can Lộc, Thạch Hà đã thực hiện trung bình 03 triệu đồng/ha, đề xuất mức hỗ trợ 0,5 triệu đồng/ha, chiếm gần 17% kinh phí thực hiện.

(3) Hỗ trợ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính: Mức hỗ trợ 1,34 triệu đồng/ha.

(4) Hỗ trợ cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi hoàn thành tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 278.000 đồng/giấy chứng nhận.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 18/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo. Mức hỗ trợ theo đơn giá được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018, nhằm hoàn thiện hồ sơ thủ tục về đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý cho người sử dụng đất, hạn chế tranh chấp, khiếu kiện

(5) Hỗ trợ phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mả và đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất có quy mô diện tích tối thiểu 30ha: Mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha, tối đa 360 triệu đồng/xã/năm.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Nhằm hỗ trợ kinh phí bỏ bờ thửa, di dời mồ mả và đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất đảm bảo đưa cơ giới vào sản xuất. Đề xuất mức mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha, tương ứng chiếm khoảng 50% kinh phí thực hiện.

*- Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh (bổ sung 04 nội dung):*

(1) Hỗ trợ kinh phí bình tuyển: Hỗ trợ 100% kinh phí bình tuyển hươu đực giống, tối đa 300 triệu đồng/năm.

(2) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí nuôi giữ hươu đực giống đã được bình tuyển đạt các tiêu chí để nhân giống, mức 02 triệu đồng/con/năm.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** thời gian qua đàn hươu phát triển khá nhanh, đến nay tỉnh ta có tổng đàn hươu lớn nhất cả nước với hơn 38.000 con, đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi hươu. Tuy nhiên thực trạng người dân chăn nuôi chủ yếu theo kinh nghiệm, công tác giống trong chăn nuôi hươu đang gặp nhiều khó khăn hạn chế nên chất lượng đàn hươu đang có biểu hiện đồng huyết, cận huyết, thoái hóa giống. Để từng bước lựa chọn, bảo tồn giống hươu sao nhằm tiếp tục phát triển đàn và nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm từ hươu; trong giai đoạn tiếp theo đề xuất chính sách hỗ trợ bình tuyển, nuôi giữ hươu đực giống đã được bình tuyển đạt các tiêu chí để nhân giống.

Đề xuất kinh phí tối đa 300 triệu đồng/năm để đảm bảo phục vụ cho các hoạt động bình tuyển gồm điều tra, khảo sát, đánh giá, phân loại, bình tuyển và gắn thẻ tai để theo dõi, quản lý đàn hươu; hỗ trợ 2 triệu đồng/con hươu đực giống đã được bình tuyển đạt các tiêu chí để cơ sở nuôi giữ, nhân giống phát triển đàn hươu trên địa bàn.

(3) Hỗ trợ UBND cấp xã để thực hiện kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản và kiểm soát hoạt động giết mổ trên địa bàn *(ngoài đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 258/2020/HĐND tỉnh ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)* với mức hỗ trợ 24 triệu đồng/xã/năm;

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015(Khoản 2, điều 6, Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015: Căn cứ vào yêu cầu hoạt động thú y trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn); Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ (Điều 5, Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016, Chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y ở xã, phường, thị trấn); Thông tư số 29/2016/TT-BNNPTNT ngày 05/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Điều 3); Nghị quyết số 156/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh (Điều 4 Nghị quyết số 156/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh).

Theo Nghị quyết 258/2020/NQ-HĐND mặc dù nhân viên thú y phụ trách chăn nuôi thú ý cấp xã có quy định trong 5 chức danh cán bộ không chuyên trách tuy nhiên nhóm chức danh cán bộ chăn nuôi thú y cấp xã có tới 7 nhiệm vụ khác nhau (lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi thú y, bảo vệ thực vật và khuyến nông); hiện nay thực tế việc bố trí cán bộ thực hiện nhiệm vụ Chăn nuôi, thú y ở các xã phường phần lớn không đúng chuyên môn. Giai đoạn gần đây, do thiếu nhân viên thú y cấp xã, tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi diễn biến phức tạp, gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Do vậy, trong giai đoạn tới cần có chính sách hỗ trợ cho UBND cấp xã để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản.

(4) Hỗ trợ Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện (thông qua UBND cấp huyện) để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn, với định mức hỗ trợ 12 triệu đồng/năm/cơ sở giết mổ đang hoạt động.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015(Khoản 2, điều 6, Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ (Điều 5, Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016, Chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y ở xã, phường, thị trấn); Thông tư số 29/2016/TT-BNNPTNT ngày 05/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Điều 3);

Thực tế hiện nay lực lượng thú y trực tiếp làm công tác kiểm soát giết mổ, quản lý giết mổ tại các cơ sở thu nhập còn thấp bình quân 1.0 triệu đồng/người/tháng trong khi đó yêu cầu thời gian trực, làm việc thường xuyên diễn ra vào ban đêm, sáng sớm. Do thu nhập quá thấp nên nhiều nơi cộng tác viên trực tiếp làm KSGM bỏ việc không tìm được người thay thế. Mặt khác do ảnh hưởng của dịch bệnh trên động vật và dịch Covid 19 ở người, số lượng gia súc, gia cầm giết mổ tại lò thấp nên không đủ chi phí để chi trả lương cho đối tượng này, phần lớn người lao động phải tự trích lương để đóng BHXH, BHYT nên nhiều nơi cộng tác viên trực tiếp làm KSGM bỏ việc không tìm được người thay thế. Vì vậy cần chính sách hỗ trợ thêm cho Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện (mức hỗ trợ 12 triệu đồng/năm/cơ sở giết mổ) để khuyến khích, tăng cường quản lý, kiểm soát công tác giết mổ nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp sản phẩm sạch cho người tiêu dùng.

*- Chính sách phát triển thủy sản (bổ sung 01 nội dung)*

(1) Ngân sách nhà nước chi trả phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (không bao gồm các dịch vụ phát sinh khác) theo hợp đồng được ký kết giữa chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đăng ký tại tỉnh Hà Tĩnh và đơn vị cung cấp nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác thuỷ sản và khắc phục cảnh báo Thẻ vàng của Ủy ban nghề cá Châu âu EC về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp; tối đa 5 triệu đồng/năm/tàu.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Việc duy trì kết nối thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá (quản lý hoạt động tàu cá tại các vùng biển) phục vụ quản lý nhà nước, đây là một giải pháp quan trọng trong việc khắc phục cảnh bảo Thẻ vàng của Ủy ban nghề cá Châu âu EC đồng thời đảm bảo an toàn, thông tin liên lạc giữa tàu cá trên biển với đất liền. Đến nay trên toàn quốc đã có nhiều tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ phí thuê bao cho ngư dân. Như tỉnh Cà Mau, Đà Nẵng, Bình Định, Nghệ An ...Mức hỗ trợ dựa trên khảo sát phí thuê bao sử dụng của một số nhà dịch vụ cung cấp trang thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá.

*- Chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn (là chính sách mới, có 02 nội dung)*

(1) Hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng phương án, tuyên truyền, tập huấn, thiết kế bộ nhận diện, xúc tiến thương mại, học tập kinh nghiệm, quản lý, chỉ đạo; hỗ trợ 50% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và các nội dung khác có liên quan đến bảo tồn và phát triển làng nghề; tối đa 1.000 triệu đồng/phương án.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Căn cứ Khoản 1 Điều 13 Nghị định 52/2018/NĐ-CP quy định: “Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề bao gồm: Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống; Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới; Phát triển làng nghề mới” và khoản 3 Điều 13 Nghị định 52/2018/NĐ-CP quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, có cơ chế hỗ trợ các dự án bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn …” và trên tình hình thực tế hiện nay, bên cạnh những làng nghề đang phát triển thì có một số làng nghề trước đây là sinh kế của người dân thì nay có nguy cơ mai một. Mặt khác, phát triển làng nghề, ngành nghề không chỉ góp phần phát triển kinh tế nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động mà còn lưu giữ bản sắc văn hoá truyền thống của địa phương. Vì vậy, việc bảo tồn và phát triển làng nghề là rất cần thiết, cần có sự quan tâm, vào cuộc của các cấp, các ngành.

Tuỳ vào từng làng nghề cụ thể sẽ có phương án bảo tồn và phát triển khác nhau. Trên thực tế, các nội dung để thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề cần nguồn kinh phí từ 02-04 tỷ đồng, bình quân mỗi làng nghề khoảng 02 tỷ đồng. Do điều kiện ngân sách hiện nay cũng như kinh phí các nội dung dự kiến sẽ thực hiện (hỗ trợ máy móc, thiết bị; hỗ trợ tập huấn kỷ thuật nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, phát triển thị trường; hỗ trợ xúc tiến thương mại; xây dựng bộ nhận diện thương hiệu; hỗ trợ xử lý môi trường làng nghề…) cơ quan tham mưu mức tối đa 01 tỷ đồng. Mỗi năm lựa chọn trình UBND tỉnh hỗ trợ 03-04 làng nghề.

(2). Hỗ trợ một lần 50% kinh phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng để thực hiện di dời cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến các khu hoặc cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoặc khu sản xuất tập trung về ngành nghề nông thôn (hỗ trợ theo kết quả đầu ra, khi cơ sở hoàn thành di dời và đi vào hoạt động), tối đa 200 triệu đồng/cơ sở.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Để di dời cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến các khu hoặc cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoặc khu sản xuất tập trung về ngành nghề nông thôn cần chi phí khá lớn để vận chuyển, tháo dỡ, lắp đặt trang thiết bị, máy móc vì vậy đề xuất hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 200 triệu đồng/cơ sở.

*- Chính sách* *hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp và chương trình OCOP (là chính sách mới, có 1 nội dung)*

(1) Ngân sách đảm bảo kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chung như: củng cố, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng các phần mềm, các nền tảng số, hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, kho tri thức nông nghiệp, nông thôn, chi phí vận hành, nâng cấp…theo kế hoạch hàng năm và dự toán được UBND tỉnh phê duyệt.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/10/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh và góp phần thực hiện tiêu chí của ngành về xây dựng tỉnh nông mới giai đoạn 2022-2025 quy định tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”, Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2114/QĐ-TTg và Nghị quyết số 04-NQ/TU.

***b) Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (bổ sung 01 nội dung)***

(1) Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP tại các Hội nghị, Hội chợ OCOP do Trung ương hoặc các tỉnh, thành phố tổ chức *(được UBND tỉnh hoặc Sở Công thương hoặc Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh cử tham gia Hội chợ*), tối đa 20 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia tại các tỉnh khu vực phía bắc và miền trung; tối đa 30 triệu đồng/lần/cơ sở tại các tỉnh còn lại; tối đa 50 triệu đồng/lần/cơ sở khi tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ ở nước ngoài; mỗi cơ sở được hỗ trợ không quá 03 lần/năm.

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Việc tham gia hội chợ, xúc tiến thương mại có ý nghĩa quan trọng, giúp cơ sở từng bước hoàn thiện sản phẩm, tìm kiếm thị trường đây là nội dung trong thực hiện chu trình thường niên của Chương trình OCOP do Trung ương ban hành; đặc biệt trong giai đoạn ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, các cơ sở còn khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, vì vậy cần có chính sách hỗ trợ để thúc đẩy các cơ sở tham gia các hội chợ, quảng bá sản phẩm OCOP Hà Tĩnh. Để thực hiện các chuyến tham gia Hội chợ, hội nghị quảng bá xúc tiến thương mại, các cơ sở phải bỏ kinh phí vận chuyển hàng hóa, thuê gian hàng, thiết kế, trang trí gian hàng, bình quân 1 chuyến đi hết từ 40-60 triệu đồng, tùy địa điểm gần, xa. Do vậy, đề xuất hỗ trợ 50% tối đa 20 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia tại các tỉnh khu vực phía bắc và miền trung; tối đa 30 triệu đồng/lần/cơ sở tại các tỉnh còn lại; tối đa 50 triệu đồng/lần/cơ sở khi tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ ở nước ngoài

***c) Chính sách hỗ trợ lãi suất***

- Bổ sung nguyên tắc: Tổ chức, cá nhân (bao gồm tổ chức, cá nhân đã được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất trước đây) vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh vẫn được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết này khi đáp ứng điều kiện về quy mô.

- Bổ sung khách hàng được vay vốn được hỗ trợ lãi suất để phát triển sản xuất*:*

*+* Sản xuất cây dược liệu từ 0,2ha trở lên, sản xuất cây ăn quả từ 0,3ha trở lên, xây dựng nhà lưới, nhà màng sản xuất rau, củ, quả, hoa diện tích từ 200 m2 trở lên; chăn nuôi có quy mô thường xuyên tối thiểu: dê 05 con; trâu 03 con.

+ Mua máy làm đất, máy gặt đập liên hợp, máy cấy phục vụ sản xuất.

+ Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh.

+ Trang trại đạt tiêu chí trang trại theo quy định hiện hành.

+ Các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh liên kết, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở có sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên.

- Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất:Không khống chế số lần hỗ trợ lãi suất cho một mục đích vay vốn, chỉ khống chế thời gian hỗ trợ tối đa đối với mỗi món vay.

- Tăng mức lãi suất hỗ trợ: Hỗ trợ 50% lãi suất vay trong hạn được ghi trong Hợp đồng tín dụng nhưng không được vượt quá số tiền lãi hỗ trợ tối đa

Lý do: Để phù hợp với quan điểm, xu hướng giảm hỗ trợ trực tiếp, khuyến khích hỗ trợ gián tiếp thông qua hỗ trợ lãi suất nhằm nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý hiệu quả của vốn đầu tư.

**3. Sửa đổi những nội dung chính sách**

***a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến***

*- Chính sách phát triển trồng trọt:*

(1) Hỗ trợ (theo kết quả đầu ra) đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP

Điều chỉnh hỗ trợ (theo kết quả đầu ra) 30 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với VietGap, 50 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với GlobalGAP sau khi được cấp giấy chứng nhận và sản phẩm được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết (không hỗ trợ giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP được cấp lại).

(2) Tổ chức, cá nhân thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác) của hộ gia đình, cá nhân với thời gian thuê đất từ 05 năm trở lên với quy mô tối thiểu 30ha được hỗ trợ 02 năm với mức hỗ trợ 08 triệu đồng/ha/năm (hỗ trợ trực tiếp cho người thuê đất).

**Cơ sở đề xuất chính sách:** Tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND nhưng có điều chỉnh mức hỗ trợ theo kết quả khảo sát thực tế tại các HTX đã thực hiện tại địa bàn các huyện Thạch Hà, Can Lộc và TP Hà Tĩnh, điều chỉnh mức hỗ trợ theo Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND từ 15 triệu đồng/ha xuống mức hỗ trợ 08 triệu đồng/ha/năm.

*- Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh:*

(1) Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao

Sửa đổi tinh bò nhóm Zêbu tại Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND thành tinh bò BBB, Red Angus. Lý do: Trong giai đoạn qua, chính sách cải tạo đàn bò đã phát huy hiệu quả trong sản xuất, đưa tỷ lệ bò lai Zebu đạt trên 55%, đã một bước nâng cao tầm vóc đàn bò vàng địa phương. Trong đó bước đầu đã đưa được giống bò 3B chuyên thịt cho hiệu quả kinh tế cao; thời gian tới cần tiếp tục nhân rộng và đưa vào sản xuất các giống bò chuyên thịt chất lượng cao (BBB, Red Angus) để tiếp tục chương trình cải tiến nâng cao tầm vóc đàn bò; chọn lọc, tạo đàn cái nền phục vụ cho lai tạo giống bò thịt chất lượng cao, cung cấp bê đực cho nuôi vỗ béo bò thịt, đáp ứng nhu cầu phát triển đàn bò thịt chất lượng cao.

(2) Hỗ trợ mua dự phòng các loại vắc xin và hoá chất phòng, chống dịch bệnh truyền gia súc, gia cầm và thủy sản

Chính sách đã bỏ dự phòng vắc xin tai xanh vì trong những năm gần đây các cơ sở chăn nuôi đã thực hiện việc tiêm phòng vắc xin tai xanh cho lợn, không phát sinh các ổ dịch bệnh tai xanh trên đàn lợn và bổ sung vắc xin phòng bệnh mới xuất hiện thời gian gần đây như Viêm da nổi cục trên trâu bò để phù hợp với tình hình thực tiễn.

Gộp một mức lưu kho 2 tỷ đồng (Mức hỗ trợ giảm từ 3 tỷ (Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND xuống 02 tỷ) cho công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản để phù hợp với thực tế triển khai trên cơ sở số lượng vắc xin, hoá chất sử dụng thực tế trong xử lý, tiêm phòng bao vây các ổ dịch gia súc, gia cầm, thủy sản bình quân các năm trước để ước tính mỗi năm cần khoảng 5.000 liều vắc xin LMLM type O, A; 5.000 liều vắc xin Viêm da nổi cục; 50.000 liều vắc xin Cúm gia cầm, 10.000 lít hoá chất tiêu độc, khử trùng trong chăn nuôi, 10.000 kg hóa chất tiêu độc, khử trùng trong thủy sản và căn cứ đơn giá các loại vắc xin, hóa chất của các Công ty cung ứng.

(3) Đầu tư hệ thống xử lý nước cơ sở giết mổ

Giảm mức hỗ trợ từ 50 triệu đồng/cơ sở (tại Nghị quyết 123) xuống hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/cơ sở; yêu cầu nguồn nước phục vụ hoạt động giết mổ tại các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đạt yêu cầu về các thông số nhóm A tại QCVN 01-1:2018/BYT và quy định Đối với cơ sở đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước theo theo Nghị quyết 123/2018/HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh thì khôngđược hưởng chính sách quy định tại Điểm này.

*- Chính sách phát triển thủy sản:*

(1) Hỗ trợ đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá

Điều chỉnh giảm mức tối đa từ 5 triệu đồng/chứng chỉ xuống tối đa 4 triệu đồng/chứng chỉ/cá nhân. Đây là mức kinh phí của các trung tâm đào tạo thuyền viên tàu cá trong cả nước.

*- Chính sách phát triển lâm nghiệp:*

(1) Hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp

Điều chỉnh giảm mức hỗ trợ từ 450 triệu đồng/km xuống 300 triệu đồng/km.

*- Chính sách hỗ trợ liên kết*

Quy định rõ một số điều kiện đối với Các dự án liên kết trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo các hình thức liên kết tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đảm bảo thời gian liên kết ổn định: tối thiểu 05 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm; được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ 5.000 triệu đồng trở lên hoặc liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 huyện, thành phố, thị xã trở lên; UBND cấp huyện phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 5.000 triệu đồng và triển khai trên địa bàn) để các cơ sở có căn cứ triển khai thực hiện.

*- Chính sách ứng dụng công nghệ sinh học và nấm*

Cơ sở đề xuất chính sách: Trên cơ sở Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 15/07/2017 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về phát triển công nghệ sinh học tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo; Đề án Phát triển sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 và thực tiễn triển khai chính sách trong thời gian qua, chính sách ứng dụng công nghệ sinh học và nấm giai đoạn 2022-2025 sửa đổi 04 nội dung đã có tại Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND:

(1) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học

Gộp nội dung chính sách tại Khoản 1 và 2 Điều 9 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND vì cùng bản chất thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học. Giảm tỷ lệ hỗ trợ từ 60% xuống 50%, giảm mức hỗ trợ từ 800 triệu đồng/nhiệm vụ xuống 600 triệu đồng/nhiệm vụ.

(2) Hỗ trợ mua chế phẩm sinh học

Chính sách đã có tại Khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND, bổ sung nội dung hỗ trợ mua chế phẩm sinh học để xử lý rác thải. Giảm tỷ lệ hỗ trợ từ 60% xuống 50%.

(3) Hỗ trợ xây dựng lán trại trồng nấm theo hướng công nghệ cao

Chính sách đã được quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 9 Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND. Sau thời gian hấp thu Nghị quyết, cần khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất nấm có quy mô lớn hơn, hiện đại hơn hướng tới sản xuất hàng hóa theo tinh thần, quan điểm xây dựng chính sách lần này.

***b) Chương trình Mỗi xã một sản phẩm***

(1) Hỗ trợ một lần 50% kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ

Chính sách đã quy định tại Khoản 2, Điều 10, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND; giảm định mực hỗ trợ tối đa 2 tỷ đồng xuống tối đa 500 triệu đồng do điều kiện ngân sách giai đoạn tới khó khăn; quy định làm rõ hơn về công nghệ mới, máy móc thiết bị mới để người dân dễ dàng thực hiện. Chính sách đã phát huy hiệu quả trong thời gian vừa qua cần tiếp tục thực hiện để hỗ trợ các cơ sở mạnh dạn đầu tư chuyển giao công nghệ, mua sắm trang thiết bị mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm OCOP

(2) Đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm

Giữ nguyên chính sách đã quy định tại Khoản 2, Điều 11, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND; tăng định mức từ 30% lên 50% nhưng giảm mức hỗ trợ tối đa từ 1,5 tỷ xuống tối đa 500 triệu đồng do điều kiện ngân sách giai đoạn tới khó khăn giảm và cụ thể hơn mức hỗ trợ cho từng loại quy mô.

*Đối với các cơ sở đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết 123/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì không được hưởng các nội dung quy định tại Điều này.*

(3) Thưởng theo kết quả đầu ra, khi sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn:

Chính sách đã quy định tại Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND, điều chỉnh nâng mức hỗ trợ theo kết quả đầu ra. Để xây dựng một sản phẩm OCOP đạt chuẩn, ngoài việc phải đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị cơ sở còn đầu tư nhiều nội dung để đạt các nội dung theo yêu cầu của Bộ tiêu chí đánh giá theo quy định của Trung ương, dự kiến khoảng từ 300-500 triệu đồng, như: Bộ nhận diện thương hiệu (tuỳ theo quy mô của từng cơ sở khoảng từ 150- 300 triệu đồng); xây dựng tiêu chuẩn cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP, HACCP, ISO,… (tuỳ quy mô từng cơ sở khoảng từ 50- 80 triệu đồng); xây dựng hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm (khoảng hơn 20 triệu đồng); xây dựng câu chuyện sản phẩm (video câu chuyện sản phẩm, tờ rơi câu chuyện sản phẩm,… khoảng hơn 20 triệu); xây dựng phương án sản xuất kinh doanh (khoảng từ 5 - 15 triệu đồng); lập quy hoạch, dự án đối với cơ sở thuê đất (khoảng từ 50-80 triệu đồng); chi phí lập hồ sơ đánh giá phân hạng, hồ sơ liên kết sản xuất, thị trường tiêu thụ,... (khoảng 5 triệu đồng).

Trên cơ sở kinh phí thực hiện của cơ sở, nhằm đạt được mục tiêu đề ra theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tỉnh nông thôn mới, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh đề xuất mức thưởng như sau: Đạt hạng 3 sao thưởng 120 triệu đồng/sản phẩm, hạng 4 sao thưởng 150 triệu đồng/sản phẩm, hạng 5 sao thưởng 250 triệu đồng/sản phẩm (mỗi cơ sở sản xuất thưởng tối đa 2 sản phẩm, sản phẩm thứ 2 đạt chuẩn được thưởng 50% kinh phí so với mức thưởng hạng sao tương ứng; đối với sản phẩm nâng hạng sao, thưởng bằng mức chênh lệch giữa mức thưởng đạt sao tương ứng theo quy định trừ mức thưởng đạt sao đã được hưởng trước đó).

(4) Hỗ trợ thuê, đầu tư các điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP trong tỉnh

Chính sách đã quy định tại Khoản 4, Điều 11, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND.

Đối với chính sách thuê cửa hàng: Giữ nguyên nội dung hỗ trợ thuê điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP trong tỉnh, giữ nguyên định mức hỗ trợ 50% kinh phí và giảm tối đa từ 50 triệu đồng/điểm/năm xuống mức tối đa 04 triệu/điểm/tháng (thời gian hỗ trợ không quá 24 tháng) đã quy định tại Khoản 4, Điều 11, Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND; chính sách đã phát huy hiệu quả trong thời gian vừa qua, cần tiếp tục thực hiện để xây dựng hệ thống kênh phân phối riêng đối với sản phẩm OCOP (theo quy chế quản lý của UBND tỉnh) nhằm quảng bá, giới thiệu và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm OCOP. Hiện nay, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành quy chế quản lý điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo Quyết định số 4086/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 nhằm mục đích hình thành kênh phân phối riêng đối với sản phẩm OCOP, từ đó hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, có hệ thống kênh phân phối sẽ giúp cơ sở OCOP yên tâm sản xuất đồng thời giúp người tiêu dùng yên tâm khi lựa chọn sản phẩm OCOP tại hệ thống cửa hàng OCOP chính hiệu. Để hình thành điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP đảm bảo theo Quy chế phải đầu tư xây dựng nhà, hệ thống biển hiệu, mua sắm trang thiết bị, giá kệ, phần mềm, ứng dụng bán hàng, thuê mặt bằng… cần rất nhiều chi phí. Do vậy, cần có chính sách hỗ trợ khuyến khích các chủ cửa hàng mạnh dạn đầu tư và thuê cửa hàng để bán sản phẩm OCOP.

Bổ sung nội dung hỗ trợ đầu tư xây dựng các điểm bán hàng: Để đầu tư xây dựng cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm OCOP diện tích từ 100m2 trở lên hết khoảng 400-500 triệu đồng, vì vậy, đề xuất hỗ trợ 50% kinh phí kinh phí đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị tại các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, tối đa 150 triệu đồng/điểm có diện tích từ 50m2 trở lên.

***c) Chính sách phát triển thương mại nông thôn***

(1) Hỗ trợ xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng chợ

Hỗ trợ xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng chợ khu vực nông thôn nằm trong Phương án phát triển chợ tích hợp Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ xem xét đối với các xã chưa đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong giai đoạn 2022-2025. Giảm mức hỗ trợ tối đa xây dựng chợ đạt chuẩn từ 500 triệu đồng xuống 400 triệu đồng, đối với nâng cấp, mở rộng chợ giảm từ 400 triệu đồng xuống 300 triệu đồng.

(2) Hỗ trợ xã hội hóa tổ chức lễ hội: Bổ sung hỗ trợ tổ chức sự kiện, hội nghị xúc tiến thương mại và tối đa 02 cuộc/năm và không quá 500 triệu đồng/cuộc.

(3) Hỗ trợ các tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì để phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể trong tỉnh tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung-cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa là sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề được sản xuất trong tỉnh: Bỏ điều kiện tổ chức cá nhân có chức năng hoạt động xúc tiến thương mại được UBND giao vì trên thực tế có nhiều cơ quan, đơn vị không có chức năng này nhưng hằng năm vẫn được giao nhiệm vụ chủ trì, xâu nối phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể trong tỉnh tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung-cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa là sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề được sản xuất trong tỉnh theo yêu cầu của các cơ quan cấp trên khác; Bổ sung số lượng người tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức trong nước với quy mô tối thiểu có 8 tổ chức, cá nhân tham gia; đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức tại nước ngoài với quy mô tối thiểu có 4 tổ chức, cá nhân tham gia và giảm mức hỗ trợ từ tối đa 200 triệu đồng/lần tham gia xuống không quá 150 triệu đồng/lần tham gia.

***d) Chính sách hỗ trợ lãi suất***

- Để khuyến khích hỗ trợ gián tiếp thông qua hỗ trợ lãi suất và phù hợp với tình hình thực tiễn sản xuất, chính sách hỗ trợ lãi suất điều chỉnh, bổ sung quy mô tối thiểu khách hàng vay vốn để chăn nuôi: lợn nái 20 con; lợn thịt 50 con; lợn nái và lợn thịt 30 con; hươu 05 con; bò 03 con; gà 1.000 con, vịt 1.000 con.

- Bổ sung, sửa đổi mức hỗ trợ tối đa:

+ Đối với khách hàng là Doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP Tổng mức hỗ trợ tối đa cho một dự án là 1.500 triệu đồng.

+ Các đối tượng còn lại:

- Tổng mức vay dưới 10.000 triệu đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 500 triệu đồng;

- Tổng mức vay từ 10.000 triệu đồng đến dưới 20.000 triệu đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 700 triệu đồng;

- Tổng mức vay từ 20.000 triệu đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 1.000 triệu đồng.

**4. Dự thảo chính sách giai đoạn 2022-2025**

**4.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến**

**a) Chính sách phát triển trồng trọt**

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ 50% kinh phí mua bản quyền giống lúa mới (lúa thuần) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận và phù hợp cơ cấu theo Đề án sản xuất hàng vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tối đa 1.000 triệu đồng/01 giống.

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP có quy mô tối thiểu: Đối với cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch 5ha; rau, củ, quả thực phẩm 2 ha (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì quy mô tính trong phạm vi thôn) được hỗ trợ (theo kết quả đầu ra) 30 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với VietGap, 50 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với GlobalGAP sau khi được cấp giấy chứng nhận và sản phẩm được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết (không hỗ trợ giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP được cấp lại).

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ có quy mô tối thiểu: Rau, củ, quả thực phẩm 02 ha; lúa 10 ha (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì quy mô tính trong phạm vi thôn) được hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân có phương án và dự toán được cấp có thẩm quyền chấp thuận; nội dung, định mức hỗ trợ thực hiện theo Khoản 1, Điều 17, Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ.

- Hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất

\* Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi ruộng đất, phá bỏ bờ thửa đảm bảo mục tiêu mỗi hộ sử dụng 01-02 thửa (trong đó có đến 75-80% số hộ sử dụng 01 thửa) tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất:

+ Hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 0,5 triệu đồng/ha theo kết quả thực hiện (phát sinh từ vụ Xuân năm 2022 trở đi).

+ Hỗ trợ công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính: Mức hỗ trợ 1,34 triệu đồng/ha.

+ Hỗ trợ cấp đổi Giấy chứng nhận sau khi hoàn thành tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 278.000 đồng/giấy chứng nhận.

+ Hỗ trợ phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mả và đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất có quy mô diện tích tối thiểu 30ha: Mức hỗ trợ 06 triệu đồng/ha, tối đa 360 triệu đồng/xã/năm.

\* Tổ chức, cá nhân thuê đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác) của hộ gia đình, cá nhân với thời gian thuê đất từ 05 năm trở lên với quy mô tối thiểu 30ha được hỗ trợ 02 năm với mức hỗ trợ 08 triệu đồng/ha/năm (hỗ trợ trực tiếp cho người thuê đất).

**b) Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh**

**-** Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao

+ Hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh và vật tư phối giống (ni tơ, ống ghen, găng tay) cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi bò cái sinh sản phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo bằng tinh bò BBB, Red Angus.

+ Hỗ trợ kinh phí tổ chức, triển khai, kiểm tra, hướng dẫn, lập hồ sơ thanh, quyết toán cho công tác phối giống bò, tối đa 200 triệu đồng/năm (với định mức hỗ trợ 10.000 đồng/liều tinh phối giống được nghiệm thu, quyết toán hàng năm, trong đó cấp tỉnh 30%, cấp huyện 70%). Kinh phí chính sách thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo chế độ quy định.

- Hỗ trợ kinh phí bình tuyển, nuôi giữ hươu đực giống

+ Hỗ trợ 100% kinh phí bình tuyển hươu đực giống, tối đa 300 triệu đồng/năm.

+ Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí nuôi giữ hươu đực giống đã được bình tuyển đạt các tiêu chí để nhân giống, mức 02 triệu đồng/con/năm.

- Hằng năm, bố trí kinh phí mua dự phòng các loại vắc xin (Lở mồm long móng gia súc, Viêm da nổi cục trên trâu bò, Cúm gia cầm) và hoá chất tiêu độc khử trùng để chủ động bao vây, phòng, chống các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm và thủy sản, đảm bảo mức lưu kho giá trị 2.000 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ cho các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước cho hoạt động giết mổ, đảm bảo nguồn nước đạt yêu cầu về các thông số nhóm A tại QCVN 01-1:2018/BYT, mức hỗ trợ 30 triệu đồng/cơ sở *(đối với cơ sở đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước theo Nghị quyết 123/2018/HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh thì không được hưởng chính sách này).*

- Hỗ trợ UBND cấp xã để thực hiện kiểm tra, giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản và kiểm soát hoạt động giết mổ trên địa bàn *(ngoài đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 258/2020/HĐND tỉnh ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)* với mức hỗ trợ 24 triệu đồng/xã/năm.

- Hỗ trợ Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện (thông qua UBND cấp huyện) để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn, với định mức hỗ trợ 12 triệu đồng/năm/cơ sở giết mổ đang hoạt động.

**c) Chính sách phát triển thủy sản**

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ: Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/năm/01 tổ chức cộng đồng.

- Hàng năm ngân sách bố trí 1.000 triệu đồng mua các loại giống thủy sản thả ra các hồ, đập, sông để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá (thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy, thủy thủ), tối đa 4 triệu đồng/chứng chỉ/cá nhân.

- Ngân sách nhà nước chi trả phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (không bao gồm các dịch vụ phát sinh khác) theo hợp đồng được ký kết giữa chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đăng ký tại tỉnh Hà Tĩnh và đơn vị cung cấp nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác thuỷ sản và khắc phục cảnh báo Thẻ vàng của Ủy ban nghề cá Châu âu EC về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, tối đa 5 triệu đồng/năm/tàu.

**d) Chính sách phát triển lâm nghiệp**

- Hỗ trợ một lần kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình sau khi được cấp chứng chỉ với mức 300.000 đồng/ha rừng trồng.

- Hỗ trợ các tổ chức, nhóm hộ xây dựng đường lâm nghiệp (nếu có các ngầm qua suối thì phải được cứng hóa bằng bê tông) trong các vùng rừng trồng gỗ nguyên liệu tập trung theo quy hoạch có quy mô từ 200 ha trở lên, mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư, tối đa 20m đường/ha và tối đa 300 triệu đồng/km (không quá 5km/vùng dự án).

- Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sau khi được giao đất giao rừng với mức 300.000 đồng/ha/năm.

- Hỗ trợ kinh phí khoán chi thường xuyên cho Ủy ban nhân dân xã để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất do xã quản lý với mức 100.000 đồng/ha/năm.

- Hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa (Lim xanh, Cồng trắng, Re hương, Giổi, Dó trầm, Lát hoa, Mỡ, Gáo) và tiền nhân công cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất, với mức 5 triệu đồng/ha.

- Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp: Hỗ trợ 100% kinh phí mua cây giống (Mộc hoa trắng, Hoằng đằng, Hương bài, Mây nếp, Khôi tía và danh mục cây dược liệu theo quy định hiện hành của Bộ Y tế ban hành) cho các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp (kể cả trồng dưới tán rừng phòng hộ và sản xuất) thông qua liên kết với doanh nghiệp từ khâu trồng đến khâu tiêu thụ sản phẩm với quy mô tối thiểu từ 0,5 ha liền vùng, liền thửa trở lên, tối đa 10 triệu đồng/ha.

**e) Chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề**

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng phương án, tuyên truyền, tập huấn, thiết kế bộ nhận diện, xúc tiến thương mại, học tập kinh nghiệm, quản lý, chỉ đạo; hỗ trợ 50% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và các nội dung khác có liên quan đến bảo tồn và phát triển làng nghề; tối đa 1.000 triệu đồng/phương án.

2. Hỗ trợ một lần 50% kinh phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng để thực hiện di dời cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến các khu hoặc cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoặc khu sản xuất tập trung về ngành nghề nông thôn (hỗ trợ theo kết quả đầu ra, khi cơ sở hoàn thành di dời và đi vào hoạt động), tối đa 200 triệu đồng/cơ sở.

**g) Chính sách hỗ trợ liên kết**

Các dự án liên kết trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo các hình thức liên kết tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đảm bảo thời gian liên kết ổn định: tối thiểu 05 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm; được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ 5.000 triệu đồng trở lên hoặc liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 huyện, thành phố, thị xã trở lên; UBND cấp huyện phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 5.000 triệu đồng và triển khai trên địa bàn) và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, thực hiện hỗ trợ theo Điều 7, 8, 9 Nghị định Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

**h) Hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp và chương trình OCOP**

Ngân sách đảm bảo kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chung như: củng cố, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng các phần mềm, các nền tảng số, hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, kho tri thức nông nghiệp, nông thôn, chi phí vận hành, nâng cấp…theo kế hoạch hàng năm và dự toán được UBND tỉnh phê duyệt.

**l) Chính sách ứng dụng công nghệ sinh học**

- Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến, xử lý môi trường, công tác giống cây trồng vật nuôi, cải tạo đất, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng chống có hiệu quả dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản, bảo quản chế biến nông sản phẩm; tối đa 600 triệu đồng/nhiệm vụ.

- Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân mua chế phẩm sinh học để sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm nông nghiệp, xử lý môi trường chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tối đa 01 triệu đồng/cá nhân và 10 triệu đồng/tổ chức.

- Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng nhà nuôi trồng nấm theo hướng công nghệ cao (có bản vẽ thiết kế thi công được thẩm định; nhà nuôi trồng có công năng điều chỉnh được ánh sáng, có hệ thống thông gió và làm mát), có quy mô tối thiểu 300m2, mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/01 nhà.

**4.2. Chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (ocop)**

- Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân có sản phẩm được cấp thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên thực hiện chuyển giao công nghệ, mua sắm trang thiết bị mới; xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm *(Các tổ chức, cá nhân đã được hỗ trợ các nội dung chính sách này theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì không được hưởng tại quy định này):*

+ Hỗ trợ một lần 50% kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ (công nghệ có khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và được tạo ra hoặc ứng dụng tại Hà Tĩnh chưa quá 5 năm tính đến ngày đề nghị hỗ trợ), trang thiết bị mới (máy móc, thiết bị chưa qua sử dụng, có kết cấu hoàn chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế, có đầy đủ thông số kỹ thuật, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và được sản xuất chưa quá 5 năm tính đến ngày đề nghị hỗ trợ; có tem nhãn của đơn vị/hãng sản xuất, các thông số kỹ thuật chính và năm sản xuất) phục vụ trực tiếp quá trình sản xuất, chế biến và góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, gia tăng giá trị của sản phẩm OCOP, tối đa 500 triệu đồng/Cơ sở sản xuất.

+ Các Cơ sở sản xuấttrực tiếp sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP được hỗ trợ một lần 50% kinh phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm, tối đa 500 triệu đồng đối với kho, xưởng có thể tích chứa từ 1.000 m3 trở lên; tối đa 300 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 500m3 đến dưới 1.000m3; tối đa 200 triệu đồng đối với kho có thể tích chứa từ 150m3 đến dưới 500m3.

- Hỗ trợ phát triển sản phẩm bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra và xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm OCOP

+ Hỗ trợ một phần chi phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nội dung, như: Xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở sản xuất; hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm; hồ sơ đăng ký mã số mã vạch; xây dựng câu chuyện sản phẩm; lập phương án sản xuất kinh doanh; hồ sơ đánh giá phân hạng, hồ sơ liên kết sản xuất, thị trường tiêu thụ,... bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra, khi sản phẩm được cấp có thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn OCOP, được thưởng với mức cụ thể như sau:

Đạt hạng 3 sao thưởng 120 triệu đồng/sản phẩm, hạng 4 sao thưởng 150 triệu đồng/sản phẩm, hạng 5 sao thưởng 250 triệu đồng/sản phẩm (mỗi tổ chức, cá nhân thưởng tối đa 2 sản phẩm, sản phẩm thứ 2 đạt chuẩn được thưởng 50% kinh phí so với mức thưởng hạng sao tương ứng; đối với sản phẩm nâng hạng sao, thưởng bằng mức chênh lệch giữa mức thưởng đạt sao tương ứng theo quy định trừ mức thưởng đạt sao đã được hưởng trước đó).

+ Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP tại các Hội nghị, Hội chợ OCOP do Trung ương hoặc các tỉnh, thành phố tổ chức *(được UBND tỉnh hoặc Sở Công thương hoặc Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh cử tham gia Hội chợ*), tối đa 20 triệu đồng/lần/tổ chức, cá nhân tham gia tại các tỉnh khu vực phía bắc và miền trung; tối đa 30 triệu đồng/lần/tổ chức, cá nhân tại các tỉnh còn lại; tối đa 50 triệu đồng/lần/tổ chức, cá nhân khi tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ ở nước ngoài; mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ không quá 03 lần/năm.

+ Hỗ trợ một lần 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân thuê, đầu tư các điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP trong tỉnh đáp ứng quy định theo Quy chế quản lý điểm giới thiệu, bán sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được UBND tỉnh ban hành; đối với thuê, tối đa 04 triệu/điểm/tháng (thời gian hỗ trợ không quá 24 tháng); đối với đầu tư mới, tối đa 150 triệu đồng/điểm có diện tích từ 50m2 trở lên.

**4.3. Chính sách phát triển thương mại nông thôn và xúc tiến thương mại**

**a) Chính sách phát triển thương mại nông thôn và xúc tiến thương mại**

- Hỗ trợ xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng chợ khu vực nông thôn nằm trong Phương án phát triển chợ tích hợp Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ xem xét đối với các xã chưa đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong giai đoạn 2022-2025.

+ Đối với chợ xây dựng mới đạt chuẩn: Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng, mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào bao gồm: Đình chợ, xây tường rào, nền chợ, hệ thống giao thông trong chợ, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý rác thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, bàn thực phẩm tươi sống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Đối với nâng cấp, mở rộng chợ đạt chuẩn: Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng để nâng cấp, cải tạo chợ bao gồm: Đình chợ, san nền/sửa nền, xây tường rào, hệ thống giao thông trong chợ, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý rác thải, bàn thực phẩm tươi sống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Chính sách xúc tiến thương mại:

+ Hỗ trợ tổ chức lễ hội, hội chợ: Hỗ trợ tổ chức lễ hội, hội chợ, sự kiện, hội nghị xúc tiến thương mại nhằm quảng bá, kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề hàng năm quy mô cấp tỉnh, thời gian tổ chức 3-5 ngày theo Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, mức hỗ trợ tính trên số gian hàng sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp làng nghề sản xuất kinh doanh trong tỉnh là 05 triệu đồng/01 gian hàng quy chuẩn; tối đa 02 cuộc/năm và không quá 500 triệu đồng/cuộc.

+ Đối với các tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì để phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể trong tỉnh tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung-cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa là sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề được sản xuất trong tỉnh, được hỗ trợ kinh phí thuê gian hàng, thuê phòng nghỉ, phương tiện vận chuyển người và hàng hóa, lệ phí cửa khẩu, tối đa 80 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức trong nước (với quy mô tối thiểu có 8 tổ chức, cá nhân tham gia); không quá 150 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức tại nước ngoài (với quy mô tối thiểu có 4 tổ chức, cá nhân tham gia).

**4.4. Chính sách hỗ trợ lãi suất**

a) Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất

- Doanh nghiệp có Dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

- Các khách hàng (bao gồm cả khách hàng đã được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất trước đây) vay vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để đầu tư phát triển hoặc mở rộng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh) đáp ứng một trong các nội dung sau:

+ Phát triển sản xuất

Sản xuất nông nghiệp có quy mô tối thiểu: Sản xuất rau, củ, quả, cây dược liệu 0,2ha; sản xuất lạc 0,5ha; sản xuất lúa hàng hóa tập trung 5ha; sản xuất cây ăn quả 0,3ha; sản xuất chè 0,5ha; trồng ngô có liên kết 0,5ha; trồng hoa 0,1ha; xây dựng nhà lưới, nhà màng sản xuất rau, củ, quả, hoa 200m2; trồng rừng sản xuất quy mô từ 2ha.

Lắp hệ thống tưới cho cam chanh, cam bù, bưởi Phúc Trạch, chè với diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên/tổ chức, cá nhân; mua máy làm đất, máy gặt đập liên hợp, máy cấy phục vụ sản xuất.

Chăn nuôi có quy mô thường xuyên tối thiểu: Hươu 05 con; dê 05 con; trâu 03 con; bò 03 con; gà 1.000 con, vịt 1.000 con.

Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản thâm canh có quy mô từ 0,5ha trở lên, nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng 15m3 trở lên) quy mô 03 lồng trở lên hoặc tổng thể tích các lồng nuôi từ 90m3 trở lên; nuôi trồng thủy sản trong bể xi măng, ao lót bạt có diện tích 200m2 trở lên.

Mua trang thiết bị, vật tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất muối và các sản phẩm từ muối; Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh; Trang trại đạt tiêu chí trang trại theo quy định hiện hành.

+ Khách hàng vay vốn để đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm tham gia OCOP; các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh liên kết, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở có sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên.

+ Khách hàng vay vốn phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và kinh doanh thương mại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

\* Thu mua, dự trữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông lâm, thủy hải sản trên địa bàn có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân từ 3 năm trở lên; các hoạt động sản xuất kinh doanh có liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 5 năm trở lên. Các hoạt động này không khống chế quy mô;

\* Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy, hải sản;

\* Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

b) Loại cho vay và thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất

- Đối với khách hàng là Doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

+ Loại cho vay hỗ trợ lãi suất: là các khoản cho vay để đầu tư vào các dự án nông nghiệp, nông thôn được giải ngân kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

+ Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng cho vay.

- Thời hạn được hưởng hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trong hợp đồng tín dụng với các ngân hàng thương mại nhưng tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư; Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời hạn hỗ trợ lãi suất là 08 năm; Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

- Các đối tượng còn lại:

+ Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam: Vay ngắn hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2025; Vay trung hạn và dài hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2024.

+ Thời hạn được hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trên hợp đồng tín dụng nhưng không quá 8 tháng đối với các khoản vay ngắn hạn; 24 tháng đối với các khoản vay trung hạn; 36 tháng đối với các khoản vay dài hạn.

c) Mức lãi suất hỗ trợ

- Đối với khách hàng là Doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Hỗ trợ theo mức bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại (trong hạn) so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Tổng mức hỗ trợ tối đa cho một dự án là 1.500 triệu đồng.

- Các đối tượng còn lại: Hỗ trợ 50% lãi suất vay trong hạn được ghi trong Hợp đồng tín dụng nhưng không được vượt quá số tiền lãi hỗ trợ tối đa cho một khách hàng như sau:

+ Tổng mức vay dưới 10.000 triệu đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 500 triệu đồng;

+ Tổng mức vay từ 10.000 triệu đồng đến dưới 20.000 triệu đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 700 triệu đồng;

+ Tổng mức vay từ 20.000 triệu đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 1.000 triệu đồng.

**5. Dự toán kinh phí chính sách giai đoạn 2022-2025**

Tổng dự toán kinh phí xây dựng chính sách giai đoạn 2022-2025: **466,1 tỷ đồng, bình quân 116,5 tỷ đồng/năm** *(bình quân dự toán ngân sách giao hàng năm thực hiện chính sách trong giai đoạn 2017-2021 là 232 tỷ đồng/năm, không bao gồm chính sách hỗ trợ xi măng).*

Cụ thể:

- Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp bình quân: 80,3 tỷ đồng/năm*.* Đã bao gồm tích hợp chính sách của Đề án tích tụ tập trung ruộng đất: 25,7 tỷ đồng/năm; chính sách của Đề án phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn: 6 tỷ đồng/năm; chính sách chuyển đổi số: 8 tỷ đồng/năm.

- Chính sách ứng dụng công nghệ sinh học: 4,7 tỷ đồng/năm

- Chính sách phát triển thương mại nông thôn: 2,7 tỷ đồng/năm

- Chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP): 17,2 tỷ đồng/năm.

- Chính sách hỗ trợ lãi suất: 10 tỷ đồng/năm.

- Kinh phí chuyển tiếp chính sách của NQ 123; tuyên truyền, tập huấn, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra chính sách: 1,6 triệu đồng/năm

*(Có dự toàn chi tiết kèm theo)*

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Căn cứ vào các nội dung của Đề án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2022-2025 gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trình HĐND tại kỳ họp cuối năm 2021.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | | | |  | |  |  | | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **PHỤ BIỂU: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2017-2020 THEO NGHỊ QUYẾT 32/2016, NGHỊ QUYẾT 123/2018** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  | |  | | |  |  | | |  | |  | |  | |  | |  | | ***ĐVT: Triệu đồng*** | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Nhóm chính sách** | **Tổng cộng giai đoạn 2017-2020** | | **Trong đó:** | | | | Cụ thể: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Năm 2017** | | | | | | | **Năm 2018** | | | | | | **Năm 2019** | | | | | | **Năm 2020** | | | | | |
| NS tỉnh | | | NS huyện | Cộng | | | NS tỉnh | | NS huyện | | Cộng | | NS tỉnh | | NS huyện | | Cộng | | NS tỉnh | | NS huyện | | Cộng | | NS tỉnh | | NS huyện | |
| **Cộng** | | **1.065.088** | | **829.176** | | | **235.912** | **181.466** | | | **119.085** | | **62.381** | | **197.775** | | **128.404** | | **69.371** | | **328.837** | | **265.305** | | **63.532** | | **357.009** | | **316.382** | | **40.627** | |
| **I** | **Chính sách nông nghiệp** | **99.056** | | **98.202** | | | **855** | 8.949 | | | 8.703 | | 247 | | 9.374 | | 8.766 | | 608 | | 38.079 | | 38.079 | |  | | 42.654 | | 42.654 | |  | |
| *1* | *Trồng trọt* | **40.004** | | **39.262** | | | **743** | *2.660* | | | *2.414* | | *247* | | *5.057* | | *4.561* | | *496* | | *16.497* | | *16.497* | |  | | *15.790* | | *15.790* | |  | |
| *2* | *Chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh* | **25.186** | | **25.074** | | | **112** | 6.289 | | | 6.289 | | 0 | | 4.219 | | 4.107 | | 112 | | 7.155 | | 7.155 | | 0 | | *7.523* | | *7.523* | |  | |
| *3* | *Thủy sản* | **6.974** | | **6.974** | | | **-** | *0* | | |  | |  | | *98* | | *98* | |  | | *3.772* | | *3.772* | |  | | *3.104* | | *3.104* | |  | |
| *4* | *Lâm nghiệp* | **24.342** | | **24.342** | | | **-** | *0* | | |  | |  | | *0* | |  | |  | | *8.105* | | *8.105* | |  | | *16.237* | | *16.237* | |  | |
| *5* | *Hỗ trợ chuyển tiếp* | **2.550** | | **2.550** | | | **-** | *0* | | |  | |  | | *0* | |  | |  | | *2.550* | | *2.550* | |  | |  | |  | |  | |
| **II** | **Nông thôn mới** | **462.514** | | **451.999** | | | **10.516** | 46.605 | | | 41.945 | | 4.661 | | 58.550 | | 52.695 | | 5.855 | | 149.149 | | 149.149 | |  | | 208.210 | | 208.210 | |  | |
| **III** | **Ứng dụng công nghệ sinh học** | **11.991** | | **11.705** | | | **287** | 2.885 | | | 2.760 | | 126 | | 2.349 | | 2.188 | | 161 | | 2.405 | | 2.405 | |  | | 4.352 | | 4.352 | |  | |
| **IV** | **Chương trình mỗi xã một sản phẩm** | **42.320** | | **42.320** | | | **-** | 0 | | |  | |  | | 0 | |  | |  | | 14.839 | | 14.839 | |  | | 27.481 | | 27.481 | |  | |
| **V** | **Thương mại nông thôn** | **24.095** | | **22.593** | | | **1.502** | 10.102 | | | 9.181 | | 921 | | 7.714 | | 7.133 | | 581 | | 5.449 | | 5.449 | |  | | 830 | | 830 | |  | |
| **VI** | **Hỗ trợ lãi suất** | **7.839** | | **7.837** | | | **1** | 4.470 | | | 4.470 | |  | | 1.241 | | 1.239 | | 1 | | 704 | | 704 | |  | | 1.424 | | 1.424 | |  | |
| **VII** | **Xi măng** | **417.273** | | **194.522** | | | **222.751** | 108.455 | | | 52.028 | | 56.427 | | 118.548 | | 56.383 | | 62.165 | | 118.212 | | 54.680 | | 63.532 | | 72.058 | | 31.431 | | 40.627 | |
|  |  |  | |  | | |  |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

1. Năm 2018, 2019: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) đã biên soạn 6.950 cuốn sổ tay trong đó có lồng ghép các nội dung chính sách theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND và Quyết định số 686/QĐ-UBND. Lĩnh vực nông thôn mới, từ năm 2017 đến nay, các cấp (tỉnh, huyện, xã) đã tổ chức hơn 6.000 cuộc tuyên truyền, thu hút hơn 500.000 người, phát hành trên 5.000 đĩa tuyên truyền, 4.500 sổ tay chính sách và hàng tuần hàng tháng các xã, thôn tuyên truyền qua loa phát thanh. Sở Khoa học và Công nghệ cử cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ triển khai trên 227 lớp tập huấn hỗ trợ kỹ thuật về ứng dụng chế phẩm sinh học sản xuất phân bón từ phế phụ phẩm nông nghiệp cho các địa phương; tổ chức được 93 lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất các loại nấm cho các hộ trồng nấm trên toàn tỉnh... [↑](#footnote-ref-1)
2. - HĐND huyện **Lộc Hà ban hành: Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018;** Nghị quyết số 60/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018**, Nghị quyết số 82/2020/NQ-HĐND ngày 16/4/2020;**

   - HĐND Thị xã Hồng Lĩnh ban hành: Nghị quyết số 74/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 [↑](#footnote-ref-2)
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2017-2020: 122.193,5 tỷ đồng (theo Niên giám Thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2020) [↑](#footnote-ref-3)
4. Tổng chi thường xuyên trên địa bàn giai đoạn 2017-2020: 38.313,3 tỷ đồng (theo Niên giám Thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2020) [↑](#footnote-ref-4)